

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022 - 2024**

Chủ nhiệm đề tài: LÊ ĐỨC VŨ

Lớp: D16KTDN

Ngành: KẾ TOÁN

NINH BÌNH, 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022 - 2024**

Chủ nhiệm đề tài : LÊ ĐỨC VŨ

Thành viên : VŨ NGỌC MAI

Lớp: D16KTDN

Người hướng dẫn khoa học: ThS. PHẠM THỊ KHÁNH QUỲNH

Xác nhận của GV hướng dẫn

(Họ, tên và chữ ký)

Chủ nhiệm đề tài

(Họ, tên và chữ ký)

NINH BÌNH. 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	iiiv
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	v
MỞ ĐẦU	vi
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và tính cấp thiết của đề tài	vi
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	vi
1.2. Tính cấp thiết của đề tài	iiix
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	x
2.1. Mục đích nghiên cứu	x
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	x
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	x
3.1. Đối tượng nghiên cứu	x
3.2. Phạm vi nghiên cứu	x
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	xi
4.1. Cách tiếp cận	xi
4.2. Phương pháp nghiên cứu	xi
Chương 1 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	1
1.1. Khái niệm và vai trò của tăng trưởng kinh tế	1
1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế	1
1.1.2. Các chỉ tiêu đo lường tăng trưởng kinh tế	4
1.1.3. Vai trò của tăng trưởng kinh tế	5
1.2. Một số lý thuyết về tăng trưởng kinh tế	8
1.2.1. Mô hình tăng trưởng của trường phái cổ điển	8
1.2.2. Mô hình tăng trưởng của Các Mác	9
1.2.3. Mô hình trường phái tân cổ điển	9
1.2.4. Mô hình tăng trưởng nội sinh	10
1.2.5. Mô hình tăng trưởng hiện đại của Paul Samuelson	11
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế	12
1.3.1. Yếu tố khách quan	12
1.3.2. Yếu tố chủ quan	16

Chương 2 - THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022-2024.....	23
2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024	23
2.1.1. Bối cảnh kinh tế toàn cầu và khu vực ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam.....	23
2.1.2. Thực trạng tăng trưởng của kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022 - 2024.....	24
2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024	37
2.2.1. Yếu tố khách quan	37
2.2.2. Yếu tố chủ quan	41
2.3. Đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	47
2.3.1. Kết quả đạt được	47
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế	52
Chương 3 - MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI.....	59
3.1. Định hướng	59
3.1.1. Định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế	59
3.1.2. Định hướng phát triển các lĩnh vực mũi nhọn	60
3.2. Một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.....	61
3.2.1. Hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh.....	61
3.2.2. Chuyển đổi số và phát triển kinh tế số.....	62
3.2.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đổi mới sáng tạo.....	61
3.2.4. Thúc đẩy tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn	63
3.2.5. Nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ và đổi mới mô hình tăng trưởng	64
3.2.6. Tăng cường liên kết vùng và phát triển hạ tầng đồng bộ	63
3.2.7. Phát huy nội lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	

nội địa.....	65
3.2.8. Chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả.....	64
KẾT LUẬN	67
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 Tổng quan GDP của Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	25
Bảng 2.2 Cơ cấu theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2022-2024.....	27
Bảng 2.3 Tình hình lao động & năng suất lao động ở Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024.....	29
Bảng 2.4 Hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	30
Bảng 2.5 Tình hình thu hút FDI Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	34

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ
1	CPTPP	Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
2	CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
3	ĐVT	Đơn vị tính
4	EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu
5	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
6	FED	Cục dự trữ liên bang
7	FTA	Hiệp định thương mại tự do
8	GDP	Tổng sản phẩm nội địa
9	GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
10	IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
11	RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
12	SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
13	TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và tính cấp thiết của đề tài

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia; do đó vấn đề tăng trưởng kinh tế rất được các nhà nghiên cứu quan tâm, nghiên cứu và đã được đăng tải trên các bài viết khoa học, luận văn..., trong đó có một số công trình tiêu biểu như sau :

- **Về luận văn :**

Cao Thị Thu Trang (2022), *“Phân tích các yếu tố tác động lên tăng trưởng kinh tế 63 tỉnh thành Việt Nam”*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã cho thấy hội nhập kinh tế thế giới và khu vực ngày càng mở rộng với Việt Nam đi kèm theo đó là hàng loạt cơ hội và thách thức. Tận dụng hiệu quả mọi nguồn lực, đón đầu cơ hội cũng như phòng ngừa, khắc phục khó khăn để phát triển nền kinh tế Việt Nam là quan trọng hơn bao giờ hết. Nghiên cứu của tác giả nhằm phân tích các yếu tố tác động lên tăng trưởng kinh tế 63 tỉnh thành tại Việt Nam. Đồng thời phân tích tác động không gian giữa các yếu tố và thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu cùng với đó đưa ra kết luận và một số kiến nghị.

Nguyễn Anh Tú (2023), *“Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh”*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Thương mại. Tác giả đã cho thấy được tăng trưởng kinh tế là mục tiêu xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Trong khi đó các lý thuyết cổ điển về tăng trưởng kinh tế đang dần mất đi tính thực tiễn do những thay đổi về mặt địa lý, xu hướng tăng trưởng, thực tế nhu cầu của mỗi quốc gia và toàn cầu hóa. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 khiến nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng rối ren. Sự đảo lộn này chỉ ra rằng: nền kinh tế chỉ dựa vào tăng trưởng nhanh và cao nhưng không diễn ra trong một thời gian dài thì nền kinh tế đó tăng trưởng không bền vững. Do đó, khái niệm “chất lượng tăng trưởng kinh tế” ra đời. Trong bài luận của tác giả đã cho thấy một số lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về nâng cao chất lượng tăng

trưởng kinh tế của địa phương. Theo đó bài luận cũng đã phân tích và đánh giá thực trạng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Trong bài luận đã nêu rõ quan điểm cũng như đề ra định hướng và các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.

Các nghiên cứu trước đây đã đề cập đến vấn đề tăng trưởng kinh tế Việt Nam ở nhiều góc độ khác nhau và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể, nghiên cứu của Cao Thị Thu Trang (2022) đã phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam, đồng thời xem xét mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đối với tăng trưởng kinh tế địa phương và đưa ra kiến nghị chính sách phù hợp. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Anh Tú (2023) tập trung phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế, nhấn mạnh sự cần thiết của việc đảm bảo tính bền vững trong tăng trưởng và đánh giá thực trạng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh, từ đó đề xuất giải pháp phát triển trong tương lai. Các nghiên cứu này đã đóng góp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc xem xét tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Tuy nhiên, qua tổng hợp các công trình nêu trên, có thể nhận thấy rằng nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại một số khoảng trống cần được tiếp tục làm rõ. Trước hết, các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào phạm vi từng địa phương hoặc hệ thống yếu tố tác động, mà chưa đánh giá một cách toàn diện và có hệ thống thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh biến động mạnh của kinh tế thế giới và hậu quả kéo dài của đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, giai đoạn 2022–2024 là giai đoạn Việt Nam đối diện nhiều thách thức mới liên quan đến ổn định vĩ mô, áp lực lạm phát, an ninh năng lượng và chuỗi cung ứng, nhưng chưa được nghiên cứu cập nhật và phân tích đầy đủ. Do vậy, đề tài “Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022–2024” được thực hiện nhằm bổ sung khoảng trống nghiên cứu, cập nhật dữ liệu mới nhất và cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế trong thời gian tới.

- **Về tạp chí :**

GS, TS. Ngô Thế Chi, TS. Ngô Văn Lượng (2023), “*Kinh tế Việt Nam giai*

đoạn 2020-2023 và dự báo năm 2024”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 3, tháng 2/2024. Nhóm tác giả tiến hành phân tích tình hình phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020–2023 và xây dựng dự báo cho năm 2024. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong bối cảnh kinh tế – chính trị toàn cầu biến động mạnh, bao gồm căng thẳng thương mại Mỹ – Trung và xung đột Nga – Ukraina kéo dài, nền kinh tế Việt Nam vẫn ghi nhận xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực. Đối với năm 2024, Việt Nam được đánh giá có khả năng duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời tiếp tục triển khai các chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi tăng trưởng. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các mức dự báo cho thấy triển vọng kinh tế năm 2024 vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn và còn đối mặt với không ít khó khăn, thách thức.

Vũ Hoàng Dũng (2023), *“Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng”*, Tạp chí Ngân hàng, tháng 12/2023. Các nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 có xu hướng chậm lại do ảnh hưởng từ sự suy giảm của kinh tế thế giới. Bối cảnh bất lợi từ cả yếu tố bên ngoài (trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự) và yếu tố nội tại (đặc thù của một nền kinh tế mở phụ thuộc lớn vào thị trường quốc tế, cùng với hệ quả kéo dài từ khủng hoảng do đại dịch Covid-19) đã tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng toàn cầu, mặt bằng giá cả, an ninh năng lượng và an ninh lương thực. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn đạt được kết quả tăng trưởng đáng ghi nhận và được xếp vào nhóm quốc gia duy trì tốc độ tăng trưởng cao tính đến hết tháng 10 năm 2023.

TS. Hoàng Huy Ngọc (2024), *“Kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024”*, Tạp chí Cộng sản, tháng 2/2024. Bài viết phản ánh tổng quan bối cảnh kinh tế toàn cầu năm 2023. Trong năm này, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, diễn biến phức tạp và tiềm ẩn rủi ro. Lạm phát dù có xu hướng giảm nhưng vẫn duy trì ở mức cao; nhiều nền kinh tế lớn tiếp tục áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt và duy trì mức lãi suất cao; hoạt động thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu ghi nhận sự suy giảm; các biện pháp bảo hộ và phòng vệ thương mại gia tăng, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu của nhiều quốc gia. Đối với Việt Nam, mặc dù còn tồn tại nhiều hạn

chế, kinh tế năm 2023 vẫn ghi nhận những kết quả tích cực, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, các thách thức từ môi trường kinh tế quốc tế cùng với những hạn chế nội tại tiếp tục tạo ra áp lực đối với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam trong năm 2024.

1.2. Tính cấp thiết của đề tài

Tăng trưởng kinh tế là yếu tố then chốt đối với sự phát triển của mỗi quốc gia; đóng vai trò là động lực và mục tiêu xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới; đặc biệt là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022–2024 là hết sức cần thiết nhằm nhận diện rõ mức độ phục hồi sau đại dịch, phân tích các yếu tố thúc đẩy và kìm hãm tăng trưởng trong bối cảnh mới, từ đó cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế giai đoạn tiếp theo.

Trong giai đoạn 2022–2024, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều biến động phức tạp và khó lường, chủ yếu xuất phát từ tác động kéo dài của đại dịch COVID-19, xung đột Nga – Ukraine và tình trạng lạm phát duy trì ở mức cao tại nhiều quốc gia. Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 chỉ đạt khoảng 2,9%, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình trước đại dịch, cho thấy quá trình phục hồi kinh tế diễn ra chậm và thiếu bền vững. Trong bối cảnh đó, Việt Nam – một nền kinh tế có độ mở lớn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những biến động của môi trường kinh tế quốc tế, đặc biệt là sự đứt gãy chuỗi cung ứng, suy giảm tổng cầu thế giới và biến động giá cả hàng hóa cơ bản.

Trong bối cảnh đó, GDP của Việt Nam năm 2022 đạt mức tăng trưởng ấn tượng 8.12%, cao nhất trong 25 năm qua, nhờ vào chính sách mở cửa nền kinh tế và các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, bước sang năm 2023, tốc độ tăng trưởng chậm lại, chỉ đạt 5,07% do xuất khẩu giảm sút và sự phục hồi chậm của cầu nội địa. Và đến năm 2024 tốc độ tăng GDP của Việt Nam tăng 7,09% so với năm 2023, Việt Nam đã có những quyết sách ban hành để giải quyết những

vấn đề then chốt như năng suất lao động thấp, cải cách thể chế và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

Giai đoạn 2022-2024 là thời điểm quan trọng, phản ánh năng lực phục hồi và sự bền vững của tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau đại dịch. Việc nghiên cứu thực trạng tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này giúp xác định rõ các thách thức lớn như sự phụ thuộc vào xuất khẩu, hiệu quả đầu tư công, và yêu cầu cải cách thể chế. Bên cạnh đó, nghiên cứu sẽ đưa ra các đề xuất chính sách cụ thể nhằm cải thiện cả tốc độ lẫn chất lượng tăng trưởng, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới.

Nhận thức được tầm quan trọng của tăng trưởng kinh tế đến sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, nhóm nghiên cứu đã chọn đề tài nghiên cứu: ***“Thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022 -2024”***, từ đó đề xuất các khuyến nghị phù hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024, từ đó đưa ra một số khuyến nghị để cải thiện tình hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- (1) Làm rõ một số vấn đề lý luận về sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam
- (2) Phân tích thực trạng việc tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024
- (3) Đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian tới

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Tăng trưởng kinh tế

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Không gian: Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

- Thời gian: Giai đoạn 2022 - 2024

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Nhóm nghiên cứu kế thừa các nghiên cứu có trước về thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam để hệ thống hóa cơ sở lý luận về chuyển dịch, đánh giá tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Quy trình nghiên cứu theo các bước sau:

- (1) Xác định mục tiêu nghiên cứu
- (2) Thu thập số liệu nghiên cứu
- (3) Xử lý và phân tích số liệu nghiên cứu
- (4) Báo cáo kết quả nghiên cứu và đưa ra các khuyến nghị, đề xuất.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm xác định rõ mục tiêu và đối tượng nghiên cứu, sau đó tiến hành thu thập số liệu thứ cấp, xử lý và phân tích số liệu để đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam theo hướng hiệu quả và bền vững.

Sử dụng các thông tin thứ cấp là cơ sở, căn cứ để đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam theo hướng hiệu quả và bền vững.

Sau khi số liệu thứ cấp được thu thập thì sẽ được xử lý trên phần mềm excel 2016, và sử dụng một số phương pháp sau:

Phương pháp thống kê mô tả: Từ những tài liệu, số liệu thu thập được sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích, xây dựng hệ thống bảng biểu số liệu, biểu đồ, sau đó tiến hành mô tả tăng trưởng kinh tế, từ đó đưa ra những đánh giá về thực trạng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Phương pháp thống kê so sánh: Bằng các số liệu và chỉ tiêu (tuyệt đối, tương đối) về tăng trưởng kinh tế để đưa ra so sánh.

Chương 1 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Khái niệm và vai trò của tăng trưởng kinh tế

1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những khái niệm nền tảng và được nhắc đến nhiều nhất trong kinh tế học, đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự thịnh vượng của một quốc gia. Tuy nhiên, khái niệm này không chỉ dừng lại ở một định nghĩa đơn thuần, mà còn có nhiều cách tiếp cận, quan điểm và phương pháp đo lường khác nhau.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về mặt hàng hóa, dịch vụ, sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định so với thời kỳ trước. Tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng các chỉ số tổng sản lượng quốc gia (GNP) hoặc tổng sản phẩm nội địa (GDP).

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc dân (GNP) hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người (PCI) trong một thời gian nhất định.

Theo định nghĩa truyền thống và phổ biến nhất, tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một quý hoặc một năm) so với thời kỳ trước. Nó phản ánh sự lớn lên về mặt định lượng của nền kinh tế.

Thông thường, khi nói về tăng trưởng kinh tế, người ta thường đề cập đến tăng trưởng thực, tức là tăng trưởng đã được điều chỉnh theo lạm phát, để phản ánh chính xác hơn sự gia tăng về sản lượng thực tế.

Một số khái niệm khác

❖ *Tăng trưởng bao trùm*

Khái niệm này nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế cần phải mang lại lợi ích cho tất cả các tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là người nghèo và các nhóm yếu thế. Tăng trưởng bao trùm không chỉ quan tâm đến tốc độ tăng trưởng mà còn chú trọng đến cách thức phân phối thành quả của tăng trưởng.

Tăng trưởng bao trùm được đặc trưng bởi một số yếu tố cốt lõi, trong đó bao gồm việc giảm bất bình đẳng thu nhập thông qua phân bổ lợi ích tăng trưởng rộng rãi hơn trong xã hội; tạo việc làm chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu của lực lượng lao động đang gia tăng; bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng đối với các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch và điện; đồng thời thiết lập môi trường phát triển với cơ hội công bằng để mọi cá nhân có thể tham gia và thụ hưởng thành quả của tăng trưởng kinh tế.

❖ *Tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và Kinh tế tri thức*

Trong kỷ nguyên công nghệ số, các yếu tố như tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng được coi là động lực chính của tăng trưởng kinh tế:

Tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo: Tăng trưởng không chỉ đến từ việc tăng cường số lượng các yếu tố đầu vào (vốn, lao động) mà còn từ việc nâng cao năng suất thông qua đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất mới, sản phẩm mới và mô hình kinh doanh mới.

Kinh tế tri thức: Nền kinh tế mà việc tạo ra, phổ biến và sử dụng tri thức đóng vai trò chủ đạo trong việc thúc đẩy tăng trưởng và tạo ra giá trị. Trong mô hình này, đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu và phát triển (R&D) được coi là chìa khóa để đạt được tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh.

❖ *Tăng trưởng bền vững*

Đây là một khái niệm tổng quát, bao hàm nhiều khía cạnh của các định nghĩa trên. Tăng trưởng bền vững là tăng trưởng kinh tế đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

Phát triển bền vững được thể hiện thông qua ba trụ cột chính, bao gồm khía cạnh kinh tế với yêu cầu duy trì tăng trưởng liên tục và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khía cạnh xã hội hướng đến bảo đảm công bằng, cải thiện chất lượng cuộc sống và giảm thiểu chênh lệch trong tiếp cận các cơ hội phát triển; cùng với đó là khía cạnh môi trường nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái và giảm thiểu các tác động tiêu cực do hoạt động kinh tế gây ra.

Tăng trưởng bền vững là biểu hiện của nền kinh tế dung hòa giữa lợi ích kinh tế trước mắt với trách nhiệm bảo vệ môi trường và thúc đẩy tiến bộ xã hội, đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng phát triển lâu dài và bền vững cho các thế hệ mai sau.

Mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế mang tính hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình phát triển. Tăng trưởng về mặt số lượng, thể hiện qua mức tăng GDP hoặc giá trị sản xuất, là điều kiện tiên quyết tạo ra nguồn lực tài chính và vật chất phục vụ cho việc nâng cao chất lượng tăng trưởng. Ngược lại, chất lượng tăng trưởng thể hiện ở hiệu quả sử dụng nguồn lực, tiến bộ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường chính là yếu tố bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và bền vững trong dài hạn. Nếu chỉ chú trọng mở rộng quy mô mà không nâng cao chất lượng, tăng trưởng có thể dẫn đến lãng phí nguồn lực, gia tăng bất bình đẳng và suy giảm môi trường; trong khi việc nâng cao chất lượng sẽ tạo nền tảng vững chắc để tăng trưởng số lượng được duy trì lâu dài và hiệu quả hơn.

Bên cạnh việc đưa ra các khái niệm về tăng trưởng kinh tế, các lý thuyết kinh tế còn tập trung phân tích nguồn gốc hình thành tăng trưởng, qua đó chỉ ra những yếu tố quyết định và cơ chế vận động của quá trình tăng trưởng trong từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển (Solow-Swan Model): Coi tăng trưởng chủ yếu là do sự tích lũy vốn (vốn vật chất và lao động) và tiến bộ công nghệ ngoại sinh (tức là không giải thích được trong mô hình).

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Endogenous Growth Theory): Nhấn mạnh vai trò của tiến bộ công nghệ, vốn nhân lực (giáo dục, kỹ năng), nghiên cứu và phát triển (R&D) như là những yếu tố nội sinh, có thể được khuyến khích bởi chính sách.

Lý thuyết tăng trưởng theo Adam Smith: Nhấn mạnh vai trò của phân công lao động, chuyên môn hóa, mở rộng thị trường và tự do kinh tế.

Lý thuyết tăng trưởng theo Malthus: Quan điểm bi quan về tăng trưởng, cho rằng tăng dân số sẽ làm tiêu hao các nguồn lực và đẩy con người vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo.

Tăng trưởng kinh tế không chỉ là một con số tăng lên của GDP. Nó là một khái niệm đa chiều, được diễn giải và đo lường theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh và mục tiêu phân tích. Từ định nghĩa truyền thống tập trung vào sản lượng đến các khái niệm hiện đại như tăng trưởng bao trùm, tăng trưởng xanh hay kinh tế tri thức, tất cả đều phản ánh sự phát triển trong tư duy kinh tế và nhận thức về mối quan hệ phức tạp giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Việc hiểu rõ các khái niệm và định nghĩa khác nhau này là vô cùng quan trọng để các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra các chiến lược phát triển phù hợp, không chỉ hướng đến sự gia tăng về số lượng mà còn hướng đến một nền kinh tế thịnh vượng, công bằng và bền vững cho tất cả mọi người.

1.1.2. Các chỉ tiêu đo lường tăng trưởng kinh tế

a. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP - Gross Domestic Product)

Là giá trị thị trường của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một quý hoặc một năm), bất kể các yếu tố sản xuất đó thuộc sở hữu của công dân trong nước hay nước ngoài.

Tính GDP theo chi tiêu (expenditure approach):

$$GDP=C+I+G+(X-M)$$

Trong đó:

C: Tiêu dùng của hộ gia đình

I: Đầu tư của doanh nghiệp

G: Chi tiêu chính phủ

X - M: Xuất khẩu ròng (Xuất khẩu – Nhập khẩu)

Tính GDP theo thu nhập (income approach): $GDP =$ Thu nhập của các yếu tố sản xuất (tiền lương, lợi nhuận, tiền thuê, lãi suất).

Tính GDP theo giá trị gia tăng (value-added approach): $GDP =$ Tổng giá trị gia tăng của tất cả các ngành sản xuất trong nền kinh tế.

b. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP - Gross National Product) hoặc Tổng thu nhập quốc dân (GNI - Gross National Income)

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) : là giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra bởi công dân của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định, bất kể hoạt động sản xuất đó diễn ra ở trong hay ngoài lãnh thổ quốc gia.

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{thu nhập ròng từ nước ngoài}$$

Trong đó, thu nhập ròng từ nước ngoài = Thu nhập yếu tố sản xuất công dân trong nước nhận từ nước ngoài – Thu nhập người nước ngoài nhận được từ trong nước.

c. Thu nhập bình quân đầu người (GDP/GNP)

Là tổng sản phẩm quốc nội/quốc dân chia cho tổng dân số. Chỉ số này phản ánh mức sống trung bình của người dân trong một quốc gia, được điều chỉnh theo lạm phát (tăng trưởng thực) để loại bỏ tác động của việc tăng giá. Thu nhập bình quân đầu người tỷ lệ thuận với quy mô sản lượng và tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghịch với dân số và tốc độ tăng trưởng kinh tế tự nhiên hằng năm. Vì vậy, mặc dù thu nhập bình quân đầu người phản ánh sự tăng trưởng và phát triển, nó vẫn chưa nói lên bản chất mà tăng trưởng kinh tế mang lại.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế:

$$y = \frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}}$$

Trong đó:

y: Tốc độ tăng trưởng của Y

Y: GDP thực hoặc GNP thực hoặc GDP thực bình quân đầu người

1.1.3. Vai trò của tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những mục tiêu hàng đầu của mọi quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Không chỉ đơn thuần là sự gia tăng về quy mô sản lượng và thu nhập quốc dân, tăng trưởng kinh tế còn đóng vai trò nền tảng, tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện của xã hội, cải thiện đời sống người

dân và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Việc hiểu rõ vai trò đa chiều của tăng trưởng kinh tế là rất quan trọng để định hình các chính sách phát triển bền vững.

a. Là nền tảng cải thiện đời sống vật chất

Vai trò cơ bản và dễ nhận thấy nhất của tăng trưởng kinh tế là trực tiếp nâng cao mức sống vật chất cho người dân.

Tăng thu nhập bình quân đầu người: Khi kinh tế tăng trưởng, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) gia tăng, kéo theo thu nhập bình quân đầu người tăng lên. Điều này đồng nghĩa với việc người dân có khả năng tiếp cận và tiêu dùng nhiều hàng hóa, dịch vụ hơn, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu cơ bản như ăn, mặc, ở, đi lại.

Giải quyết vấn đề việc làm và giảm nghèo: Tăng trưởng kinh tế tạo ra cơ hội đầu tư và mở rộng sản xuất, dẫn đến sự hình thành nhiều ngành nghề mới và nhu cầu lớn hơn về lao động. Điều này giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp, tạo ra thu nhập ổn định cho người lao động, góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn và khu vực khó khăn.

Nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội: Khi nền kinh tế phát triển, nguồn thu ngân sách nhà nước tăng lên. Nguồn lực này được sử dụng để đầu tư vào các dịch vụ công cộng thiết yếu như y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng (đường sá, điện, nước sạch). Người dân sẽ có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, học vấn cao hơn, và được hưởng các tiện ích công cộng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng sống và phúc lợi xã hội.

b. Tạo động lực phát triển xã hội và nhân văn

Bên cạnh các lợi ích vật chất, tăng trưởng kinh tế còn là động lực thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và phát triển con người.

Đầu tư vào nguồn nhân lực: Tăng trưởng kinh tế cho phép một quốc gia đầu tư mạnh mẽ hơn vào giáo dục và đào tạo. Điều này không chỉ nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng của người lao động mà còn khuyến khích nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo. Một nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then

chốt để duy trì tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trong tương lai.

Thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ: Nền kinh tế phát triển sẽ có đủ nguồn lực để đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), mua sắm công nghệ mới và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Điều này không chỉ nâng cao năng suất mà còn tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội.

Tăng cường an sinh xã hội và giảm bất bình đẳng: Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện để chính phủ triển khai các chương trình an sinh xã hội rộng khắp hơn, bao gồm bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp cho người yếu thế, chăm sóc người già. Mặc dù tăng trưởng có thể đi kèm với gia tăng bất bình đẳng nếu không có chính sách phân phối hợp lý, nhưng nó cung cấp nguồn lực để thực hiện các biện pháp điều chỉnh, hướng tới một xã hội công bằng và ổn định hơn.

Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững: Ban đầu, tăng trưởng có thể gây áp lực lên môi trường. Tuy nhiên, khi nền kinh tế đạt đến trình độ phát triển nhất định và có nguồn lực dồi dào hơn, quốc gia có thể đầu tư vào các công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, xử lý chất thải hiệu quả hơn, và thực hiện các chính sách bảo vệ môi trường nghiêm ngặt. Tăng trưởng kinh tế bền vững là tiền đề để giải quyết các thách thức môi trường và khí hậu.

c. Góp phần nâng cao vị thế quốc gia

Tăng trưởng kinh tế còn là yếu tố quan trọng quyết định vị thế của một quốc gia trên trường quốc tế.

Tăng cường sức mạnh quốc gia: Một nền kinh tế mạnh cho phép quốc gia có nguồn lực để đầu tư vào quốc phòng, an ninh, và nâng cao năng lực tự chủ. Sức mạnh kinh tế cũng là cơ sở để một quốc gia có tiếng nói và ảnh hưởng lớn hơn trong các diễn đàn khu vực và quốc tế.

Hội nhập quốc tế sâu rộng: Tăng trưởng kinh tế thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), thúc đẩy xuất nhập khẩu, và tạo điều kiện để quốc gia tham gia sâu rộng hơn vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) và chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này

không chỉ mở rộng thị trường mà còn giúp quốc gia học hỏi kinh nghiệm, tiếp thu công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Nâng cao uy tín và hình ảnh: Một nền kinh tế phát triển, năng động sẽ tạo dựng được uy tín và hình ảnh tích cực trên trường quốc tế, thu hút du khách, nhà đầu tư và các đối tác hợp tác. Điều này góp phần quan trọng vào việc tăng cường mối quan hệ ngoại giao và hợp tác đa phương.

Vậy tăng trưởng kinh tế không chỉ là một con số trên các báo cáo tài chính mà là một yếu tố sống còn, có vai trò đa chiều và sâu sắc đối với sự phát triển của một quốc gia. Nó là nền tảng để cải thiện đời sống vật chất, là động lực để thúc đẩy tiến bộ xã hội và nhân văn, đồng thời là yếu tố quyết định để nâng cao vị thế và sức mạnh quốc gia. Tuy nhiên, để tăng trưởng thực sự mang lại lợi ích bền vững và toàn diện, cần phải đi đôi với các chính sách phân phối công bằng, bảo vệ môi trường và đầu tư vào nguồn nhân lực, đảm bảo rằng lợi ích của tăng trưởng được lan tỏa đến mọi tầng lớp trong xã hội.

1.2. Một số lý thuyết về tăng trưởng kinh tế

1.2.1. Mô hình tăng trưởng của trường phái cổ điển

Adam Smith (1723 - 1970) trong học thuyết về “Giá trị lao động” cho rằng: nguồn gốc của sự tăng trưởng đó là lao động, vốn và đất đai, trong đó lao động là quan trọng nhất và là nguồn gốc tạo ra của cải, là yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, ông khẳng định phân công lao động và chuyên môn hóa lao động là cơ sở làm tăng năng suất lao động, tăng sản lượng thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

Sau Adam Smith, David Ricardo (1772-1823) cũng cho rằng ba yếu tố đó là lao động, vốn và đất đai tác động đến tăng trưởng. Khác với Adam Smith, Ricardo cho rằng nhân tố đất đai là quan trọng nhất, góp phần vào tăng trưởng. Ricardo kết luận đất đai là giới hạn đối với sự tăng trưởng. Bên cạnh đó, giống với lý thuyết "bàn tay vô hình" của Adam Smith trước đó, Ricardo cũng cho rằng sự can thiệp của Chính phủ không làm cho nền kinh tế tăng trưởng.

Hàm sản xuất tổng quát:

$$Y = f(K,L)$$

Sản lượng (Y) được tạo ra từ hai yếu tố đầu vào cơ bản: vốn (K) và lao động (L).

Đất đai (T) là yếu tố cố định, nên tăng trưởng bị hạn chế bởi năng suất giảm dần của đất.

Mô hình cho rằng phân công lao động, mở rộng thị trường giúp nâng cao năng suất, nhưng đến một mức nào đó tăng trưởng sẽ chững lại.

1.2.2. Mô hình tăng trưởng của Các Mác

Các Mác (1818-1883) là một nhà kinh tế học, nhà xã hội học, nhà triết học xuất sắc. Khi lập luận về tăng trưởng kinh tế, Các Mác cho rằng: Các yếu tố tác động đến tăng trưởng là đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật; trong đó tương tự như Adam Smith, Các Mác cũng cho rằng lao động là yếu tố quan trọng và quyết định đối với tăng trưởng. Các Mác đã phát hiện ra điều này trong quá trình ông nghiên cứu về giá trị đặc biệt của sức lao động và quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Phương trình tích lũy tư bản:

$$K_{t+1} = K_t + s \cdot m$$

K_t : lượng tư bản tại thời điểm t

m : giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất

s : tỷ lệ tích lũy giá trị thặng dư

1.2.3. Mô hình trường phái tân cổ điển

Marshall (1842-1924) cho rằng bốn yếu tố là: lao động, vốn, tài nguyên và khoa học - công nghệ tác động đến tăng trưởng giai đoạn này. Bên cạnh đó, các nhà kinh tế cũng chia các yếu tố thành 2 nhóm, bao gồm: (Nhóm 1): theo chiều rộng: vốn, lao động và tài nguyên thiên nhiên; (Nhóm 2): theo chiều sâu: khoa học – công nghệ.

Tương tự như trường phái cổ điển, mô hình tân cổ điển cũng cho rằng ba yếu tố là: lao động, vốn và đất đai có tác động đến tăng trưởng. Đồng thời, cả hai đều phủ nhận vai trò của Chính phủ và ủng hộ sự tự do của thị trường, thống nhất lý thuyết "Bàn tay vô hình" của Adam Smith. Tuy nhiên, mô hình tân cổ điển đã

tìm ra yếu tố công nghệ và đó là nhân tố quan trọng nhất tác động đến tăng trưởng, và đây được xem là điểm mới của mô hình.

Hàm Cobb-Douglas :

$$Y = K^\alpha (AL)^{1-\alpha}$$

K: vốn vật chất

L: lao động

A: trình độ công nghệ (tăng ngoại sinh)

α và $1-\alpha$: phần đóng góp của vốn và lao động ($0 < \alpha < 1$)

1.2.4. Mô hình tăng trưởng nội sinh

Mô hình tăng trưởng nội sinh ra đời nhằm khắc phục những hạn chế của mô hình tăng trưởng tân cổ điển, vốn coi các yếu tố quyết định tăng trưởng dài hạn như tiến bộ công nghệ là ngoại sinh. Theo mô hình nội sinh, sự phát triển kinh tế bền vững được tạo ra từ chính bên trong nền kinh tế, thông qua việc tích lũy vốn con người, tri thức, đổi mới công nghệ và hoạt động sáng tạo. Tăng năng suất lao động không chỉ đến từ việc làm việc chăm chỉ hơn mà từ việc “làm việc thông minh hơn”, tức là ứng dụng khoa học – công nghệ và nâng cao chất lượng nhân lực. Mô hình này nhấn mạnh rằng các nước nghèo, dù có tỷ lệ tiết kiệm thấp, vẫn có thể đạt tốc độ tăng trưởng cao nếu biết đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu – phát triển (R&D) và nhập khẩu công nghệ từ các quốc gia tiên tiến.

Các mô hình tăng trưởng nội sinh đồng thời giúp lý giải sự chênh lệch về thu nhập giữa các quốc gia, khi nhấn mạnh vai trò trung tâm của vốn con người thay vì chỉ chú trọng vốn vật chất. Tốc độ tăng trưởng dài hạn của một quốc gia có thể phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước như thuế, đầu tư hạ tầng, bảo hộ sở hữu trí tuệ, phát triển giáo dục và y tế. Tuy nhiên, mô hình này vẫn còn hạn chế khi chưa đánh giá đầy đủ tác động của thể chế, cấu trúc kinh tế và cơ sở hạ tầng – những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến năng suất xã hội. Nhiều nghiên cứu hiện đại đã mở rộng mô hình bằng cách xem thể chế là nhân tố nền tảng thúc đẩy tăng trưởng. Đối với các nước đang phát triển, giải pháp căn bản là tập trung đầu tư vào giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực đổi mới sáng tạo, coi đây là chìa khóa để thoát khỏi đói nghèo và bắt kịp các nước phát triển.

Hàm tăng trưởng dạng AK:

$$Y=AK$$

A: hệ số phản ánh hiệu quả tổng hợp của vốn, bao gồm vốn công nghệ và vốn nhân lực

Không tồn tại năng suất biên giảm dần của vốn như Solow

1.2.5. Mô hình tăng trưởng hiện đại của Paul Samuelson

Dựa vào lý thuyết Keynes, các quốc gia đã lạm dụng khá nhiều các chính sách kinh tế với mục đích hạn chế lạm phát và thất nghiệp, tăng mức sản lượng tiềm năng của nền kinh tế, khiến khả năng tự điều chỉnh của thị trường bị hạn chế, đồng thời bắt đầu xuất hiện một số khó khăn mới ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng. Trong thời điểm đó, một trường phái mới ra đời ủng hộ xây dựng một nền kinh tế hỗn hợp, trong đó quan hệ cung, cầu và những quan hệ cơ bản khác được xác định bởi thị trường, còn nhà nước chỉ tham gia điều tiết vừa phải nhằm khắc phục và hạn chế những thất bại của thị trường. Bên cạnh đó, Samuelson cho rằng phát triển kinh tế phải dựa trên cả "hai bàn tay", đó là thị trường và nhà nước và "Điều hành một nền kinh tế mà thiếu 1 trong 2 thành phần chính phủ hoặc thị trường cũng như vỗ tay bằng một bàn tay".

Lý thuyết tăng trưởng hiện đại một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của khu vực Nhà nước. Theo Samuelson, trong nền kinh tế hỗn hợp hiện đại, Chính phủ có 4 chức năng: thiết lập khuôn khổ pháp lý; thiết lập chính sách ổn định vĩ mô; phân bổ nguồn tài nguyên và cải thiện hiệu lực, hiệu quả nền kinh tế; phân phối thu nhập. Bên cạnh đó, 4 yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế, đó là: nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, mức độ tích lũy vốn lớn và sự đổi mới khoa học công nghệ.

Phương trình tổng cầu trong nền kinh tế mở:

$$Y=C+I+G+NX$$

C – tiêu dùng

I – đầu tư

G – chi tiêu chính phủ

NX – xuất khẩu ròng

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

1.3.1. Yếu tố khách quan

a. *Tình hình thương mại quốc tế và cầu thế giới*

Theo lý thuyết thương mại quốc tế cổ điển (Ricardo, Smith), các quốc gia tham gia trao đổi hàng hóa, dịch vụ dựa trên lợi thế tuyệt đối hoặc lợi thế so sánh sẽ làm tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực, qua đó thúc đẩy sản lượng toàn cầu. Lý thuyết thương mại hiện đại (Heckscher–Ohlin, Krugman) bổ sung rằng dòng chảy thương mại còn phản ánh cấu trúc nguồn lực (vốn, lao động, công nghệ) và lợi ích từ kinh tế quy mô, qua đó nâng cao năng suất và tốc độ tăng trưởng.

Cầu thế giới được xem là một biến số khách quan quan trọng trong các mô hình tăng trưởng kinh tế mở. Khi cầu thế giới tăng, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia xuất khẩu cũng tăng theo, thúc đẩy tổng cầu (AD) của các nền kinh tế hướng ngoại. Ngược lại, khi cầu thế giới suy giảm do khủng hoảng, lạm phát toàn cầu hay suy thoái, thì kim ngạch xuất khẩu giảm, tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế phụ thuộc thương mại sẽ chậm lại.

Tác động của thương mại quốc tế và cầu thế giới đến tăng trưởng có thể phân tích trên hai khía cạnh:

Ngắn hạn: Thay đổi trong xuất khẩu – nhập khẩu làm dịch chuyển đường tổng cầu (AD), qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến GDP thực tế.

Dài hạn: Thương mại mở rộng giúp các quốc gia tiếp cận công nghệ, vốn, và quy mô thị trường lớn hơn, từ đó cải thiện năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), là động lực cốt lõi cho tăng trưởng bền vững.

b. *Dòng vốn FDI và dịch chuyển chuỗi cung ứng*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hình thức các công ty, tập đoàn xuyên quốc gia đem vốn, công nghệ, và kỹ năng quản trị đầu tư vào một quốc gia khác để sản xuất – kinh doanh. Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển (Solow), vốn là một trong ba yếu tố cơ bản (vốn, lao động, công nghệ) quyết định tăng trưởng. FDI không chỉ bổ sung vốn mà còn gắn liền với chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường và nâng cao năng suất lao động. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, Lucas) bổ sung rằng FDI tạo ra hiệu ứng lan tỏa công nghệ và tri thức, giúp gia

tăng năng suất tổng hợp (TFP), từ đó duy trì tăng trưởng dài hạn.

Dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu là xu hướng các tập đoàn đa quốc gia tái cấu trúc mạng lưới sản xuất, nhằm giảm rủi ro địa chính trị, tối ưu chi phí và tiếp cận thị trường tiêu thụ. Theo lý thuyết lợi thế so sánh động, các quốc gia đón nhận dịch chuyển chuỗi cung ứng có thể mở rộng sản xuất ở những lĩnh vực phù hợp với nguồn lực sẵn có, từ đó tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này giúp tăng xuất khẩu, tạo việc làm, cải thiện cán cân thanh toán và thúc đẩy tăng trưởng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem là một trong những nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia tiếp nhận vốn. Tác động của FDI được thể hiện ở cả ngắn hạn và dài hạn, thông qua những kênh truyền dẫn khác nhau trong nền kinh tế. Cụ thể:

Ngắn hạn: FDI và dịch chuyển chuỗi cung ứng làm tăng tổng vốn đầu tư, mở rộng công suất sản xuất và gia tăng kim ngạch xuất khẩu → GDP tăng.

Dài hạn: Thông qua chuyển giao công nghệ, hiệu ứng lan tỏa và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, nền kinh tế nâng cao năng suất, đa dạng hóa sản phẩm, từ đó tăng trưởng bền vững hơn. Tuy nhiên, lý thuyết cũng cảnh báo rủi ro phụ thuộc quá mức vào khu vực FDI, sự cạnh tranh không cân đối giữa doanh nghiệp nội và ngoại, cũng như tác động môi trường – xã hội.

c. Chính sách thương mại và hội nhập quốc tế

Mở cửa thương mại theo lý thuyết lợi thế so sánh (Ricardo) và mô hình Heckscher–Ohlin giúp các nước chuyên môn hóa vào những hàng hóa/dịch vụ mà họ có lợi thế (về tài nguyên, lao động, vốn), từ đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và tổng sản lượng.

Các cơ chế hiện đại (kinh tế quy mô, học hỏi công nghệ, mạng lưới chuỗi giá trị) cho thấy FTA và hội nhập tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường lớn hơn, tận dụng economies of scale và lan tỏa công nghệ.

Hội nhập sâu rộng đã là một trong các nhân tố chính giúp xuất khẩu và tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn hậu COVID. Tuy nhiên, rủi ro gồm phụ thuộc vào cầu thế giới và rủi ro chính sách thương mại từ đối tác lớn.

d. Du lịch và dịch vụ quốc tế

Du lịch là một thành phần của xuất khẩu dịch vụ; theo mô hình cầu-tổng cung, tăng chi tiêu của khách nước ngoài làm dịch chuyển tổng cầu (AD) lên, kích thích hoạt động trong khách sạn, vận tải, F&B, bán lẻ, văn hóa.

Dịch vụ quốc tế (logistics, tài chính, ICT) đóng vai trò gia tăng giá trị gia tăng trong chuỗi sản xuất toàn cầu — dịch chuyển từ kinh tế dựa vào hàng hóa sang nền kinh tế hướng dịch vụ có thể nâng hệ số thuế suất và mức thu nhập.

Sau mở lại biên giới, du lịch quốc tế hồi phục, đóng góp tích cực vào tăng trưởng ngắn hạn thông qua tiêu dùng và việc làm trong dịch vụ.

e. Bất động sản và hệ thống tài chính

Thị trường bất động sản tác động lên nền kinh tế qua kênh tài sản (wealth effect), kênh tín dụng (đòn bẩy ngân hàng) và kênh đầu tư xây dựng. Khi giá bất động sản tăng mạnh, tiêu dùng và đầu tư có thể tăng; ngược lại, khi thị trường đóng băng, có thể dẫn đến nợ xấu, khủng hoảng tài chính (theo mô hình truyền dẫn tài chính-khủng hoảng).

Bất động sản có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua cả kênh tích cực và tiêu cực. Trong ngắn hạn, sự bùng nổ của thị trường bất động sản góp phần thúc đẩy hoạt động xây dựng, gia tăng việc làm và mở rộng nhu cầu đối với các ngành cung ứng đầu vào như vật liệu xây dựng, dịch vụ tài chính – kỹ thuật, từ đó nâng cao tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, khi thị trường này phát triển dựa trên nền tảng tín dụng rủi ro và mức đòn bẩy tài chính cao, đặc biệt khi doanh nghiệp và ngân hàng có tỷ trọng cho vay bất động sản lớn, cú sốc giảm giá tài sản hoặc đứt gãy dòng tiền có thể lan tỏa sang hệ thống tài chính, hình thành nợ xấu và hạn chế khả năng cung ứng tín dụng cho khu vực sản xuất – kinh doanh thực, qua đó gây suy giảm tăng trưởng kinh tế trong tương lai.

g. Yếu tố địa chính trị và thương mại toàn cầu

Các rủi ro địa chính trị (xung đột, cấm vận, chiến tranh thương mại) chịu trách nhiệm tạo cú sốc cung (supply shocks) và/hoặc rủi ro cầu nếu thị trường mục tiêu giảm nhập khẩu. Những cú sốc này làm tăng chi phí sản xuất, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và giảm niềm tin đầu tư.

Các căng thẳng địa chính trị tạo ra cơ chế tác động đa chiều đối với tăng trưởng kinh tế, trước hết là gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, làm gia tăng chi phí đầu vào và thiếu hụt linh kiện sản xuất, từ đó làm suy giảm sản lượng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, rủi ro thương mại gia tăng thông qua việc áp dụng các hàng rào thuế quan và phi thuế quan mới từ các thị trường lớn có thể làm giảm kim ngạch xuất khẩu và thu hẹp khả năng tiếp cận thị trường quốc tế của doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, biến động kinh tế – tài chính toàn cầu cũng ảnh hưởng tới giá tài sản và dòng vốn quốc tế, làm gia tăng rủi ro đảo chiều dòng vốn và hạn chế khả năng huy động nguồn lực phục vụ đầu tư trong nước, qua đó tác động tiêu cực đến tăng trưởng trong ngắn và trung hạn.

f. Biến đổi khí hậu và thiên tai

Biến đổi khí hậu là một yếu tố cấu thành ảnh hưởng tới nguồn lực tự nhiên và năng suất (đặc biệt nông nghiệp và cơ sở hạ tầng ven biển). Lý thuyết tăng trưởng bền vững nhấn mạnh rằng tổn thất tài nguyên thiên nhiên và rủi ro môi trường sẽ làm giảm năng suất tiềm năng và tăng chi phí thích ứng/khắc phục.

Biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều cơ chế khác nhau. Trước hết, hiện tượng thời tiết cực đoan và sự thay đổi bất thường của khí hậu gây gián đoạn hoạt động sản xuất nông nghiệp, làm suy giảm năng suất và ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng thực phẩm, từ đó tác động trực tiếp đến an ninh lương thực và thu nhập của khu vực dân cư nông thôn. Bên cạnh đó, thiên tai như bão, lũ và hạn hán gây thiệt hại lớn đối với cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội, đòi hỏi chi tiêu công phải ưu tiên cho công tác khắc phục và phục hồi, làm giảm nguồn lực dành cho đầu tư phát triển. Đồng thời, nhu cầu thích ứng và giảm thiểu tác động khí hậu đặt ra yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất và đầu tư vào công nghệ xanh; nếu các biện pháp này không được triển khai đầy đủ và kịp thời,

tăng trưởng dài hạn có nguy cơ suy giảm do hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế bị hạn chế.

1.3.2. Yếu tố chủ quan

a. Chính sách điều hành vĩ mô của Nhà nước

Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng và điều tiết nền kinh tế thông qua hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô. Các chính sách này bao gồm:

Chính sách tài khóa (fiscal policy) – sử dụng công cụ thuế, chi tiêu công, và đầu tư công để tác động vào tổng cầu. Theo lý thuyết Keynes, trong giai đoạn suy thoái, tăng chi tiêu chính phủ có thể kích thích sản xuất và việc làm; ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng nóng, việc cắt giảm chi tiêu hay tăng thuế có thể kiềm chế lạm phát.

Chính sách tiền tệ (monetary policy) – do Ngân hàng Trung ương thực hiện, thông qua lãi suất, dự trữ bắt buộc và nghiệp vụ thị trường mở để kiểm soát cung tiền, ổn định lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng. Theo mô hình IS-LM, chính sách tiền tệ nới lỏng làm dịch chuyển đường LM sang phải, hạ lãi suất, kích thích đầu tư và GDP.

Chính sách thương mại và tỷ giá – điều tiết xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán, và ổn định tỷ giá để hỗ trợ sản xuất trong nước và kiểm soát nhập siêu. Lý thuyết Mundell–Fleming cho thấy sự phối hợp giữa tỷ giá, dòng vốn quốc tế và chính sách trong nước quyết định hiệu quả điều hành vĩ mô trong nền kinh tế mở.

Chính sách công nghiệp, đầu tư và phát triển hạ tầng – định hướng cơ cấu ngành, thu hút FDI, khuyến khích đổi mới sáng tạo và đầu tư dài hạn, qua đó nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

Việc triển khai các chính sách kinh tế vĩ mô tạo ra những ảnh hưởng đa chiều đối với tăng trưởng kinh tế, thể hiện rõ qua các tác động trong ngắn hạn, dài hạn cũng như các hiệu ứng lan tỏa trong nền kinh tế.

Ngắn hạn: các chính sách vĩ mô có thể làm thay đổi tổng cầu (AD), từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến mức sản lượng và việc làm.

Dài hạn: chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và khuyến khích đầu tư công – tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy đổi mới công nghệ, từ đó nâng cao tiềm năng tăng trưởng.

Chính sách vĩ mô nhất quán và đáng tin cậy còn góp phần ổn định kỳ vọng thị trường, củng cố niềm tin của nhà đầu tư và người tiêu dùng, từ đó thúc đẩy hoạt động kinh tế bền vững.

b. Cấu trúc kinh tế và năng lực nội tại

Cấu trúc kinh tế là sự phân bổ nguồn lực và tỷ trọng đóng góp của các ngành trong nền kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ). Theo lý thuyết chuyển dịch cơ cấu kinh tế (structural transformation), tăng trưởng bền vững thường gắn liền với việc chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp, và sau đó là dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Năng lực nội tại phản ánh khả năng tự chủ và sức mạnh nội sinh của nền kinh tế, bao gồm: trình độ công nghệ, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực, hệ thống thể chế, và mức độ phát triển hạ tầng. Theo mô hình tăng trưởng nội sinh (Romer, Lucas), tri thức, đổi mới sáng tạo và vốn con người là các yếu tố then chốt quyết định tốc độ tăng trưởng dài hạn.

Cơ cấu kinh tế giữ vai trò then chốt trong việc quy định động lực tăng trưởng, thể hiện qua những tác động khác biệt trong ngắn hạn và dài hạn đối với hiệu quả vận hành của nền kinh tế.

Về ngắn hạn: cấu trúc ngành quyết định hiệu quả sử dụng nguồn lực hiện có. Nếu một nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp hay các ngành khai thác tài nguyên có giá trị gia tăng thấp, tăng trưởng dễ bị hạn chế và biến động theo chu kỳ giá thế giới.

Về dài hạn: năng lực nội tại mạnh (công nghệ, nhân lực, thể chế) giúp nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) – yếu tố quyết định tiềm năng tăng trưởng bền vững. Một nền kinh tế có cấu trúc hợp lý, cân đối giữa các ngành, và có khả năng tự đổi mới sẽ ít phụ thuộc vào cú sốc bên ngoài và duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định.

Tích cực: chuyển dịch cơ cấu sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao và dịch vụ hiện đại tạo động lực mới cho tăng trưởng, cải thiện thu nhập bình quân đầu người.

Tiêu cực: cấu trúc kinh tế lạc hậu, năng lực nội tại yếu (thiếu công nghệ, phụ thuộc nhập khẩu đầu vào) khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước biến động thương mại quốc tế, dịch bệnh hay khủng hoảng tài chính.

c. Hệ thống tài chính – ngân hàng và thị trường bất động sản

Hệ thống tài chính – ngân hàng bao gồm các tổ chức trung gian tài chính (ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, bảo hiểm, quỹ đầu tư) có chức năng huy động, phân bổ vốn và cung cấp tín dụng cho nền kinh tế. Theo lý thuyết tăng trưởng tài chính (Financial Development Theory), một hệ thống tài chính phát triển và hiệu quả sẽ giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả phân bổ vốn, và từ đó thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng kinh tế (Goldsmith, 1969; Levine, 1997).

Thị trường bất động sản là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế, liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng, thị trường vốn và hệ thống tín dụng. Theo lý thuyết hiệu ứng tài sản (Wealth Effect) và mô hình chu kỳ tài chính (Financial Cycle), biến động của giá bất động sản có thể tác động mạnh đến tiêu dùng, đầu tư và sự ổn định tài chính.

Hệ thống tài chính – ngân hàng và thị trường bất động sản giữ vai trò quan trọng trong việc định hình tăng trưởng kinh tế thông qua các cơ chế tác động trực tiếp và gián tiếp. Cụ thể, khu vực tài chính cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp và hộ gia đình, hỗ trợ hoạt động đầu tư và tiêu dùng, đồng thời sự phát triển của thị trường vốn giúp doanh nghiệp huy động nguồn lực dài hạn, giảm sự lệ thuộc vào tín dụng ngân hàng, qua đó góp phần duy trì ổn định tài chính vĩ mô và củng cố niềm tin thị trường. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng do chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư xã hội và tạo hiệu ứng lan tỏa sang các ngành liên quan như xây dựng, vật liệu, nội thất và tài chính. Giá bất động sản biến động còn tác động đến giá trị tài sản của doanh nghiệp và hộ gia đình, từ đó chi phối tiêu dùng và quyết định đầu tư. Tuy nhiên, tăng trưởng dựa trên mở rộng tín dụng bất động sản quá mức có thể tạo ra rủi ro lan tỏa, khiến

nợ xấu gia tăng và gây bất ổn vĩ mô khi thị trường điều chỉnh, như những hệ quả đã được ghi nhận từ khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008.

Xét theo chiều thời gian, tác động của hệ thống tài chính – ngân hàng và thị trường bất động sản đến tăng trưởng kinh tế có sự khác biệt giữa ngắn hạn và dài hạn.

Ngắn hạn: phát triển mạnh tín dụng và bất động sản có thể thúc đẩy tăng trưởng thông qua đầu tư và tiêu dùng.

Dài hạn: một hệ thống tài chính – ngân hàng lành mạnh, cùng với thị trường bất động sản minh bạch và bền vững, sẽ nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, giảm rủi ro nợ xấu, và hỗ trợ tăng trưởng ổn định. Ngược lại, mất cân đối tài chính – bất động sản có thể trở thành “điểm nghẽn” cản trở tăng trưởng, thậm chí gây khủng hoảng kinh tế.

d. Năng lực quản trị của doanh nghiệp

Năng lực quản trị của doanh nghiệp được hiểu là khả năng hoạch định chiến lược, tổ chức, điều hành, kiểm soát và đổi mới sáng tạo nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh trong bối cảnh cạnh tranh. Nó bao gồm các yếu tố: quản trị tài chính, quản trị nhân lực, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị rủi ro và quản trị đổi mới công nghệ.

Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Endogenous Growth Theory), yếu tố tri thức, công nghệ và quản trị hiệu quả đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Một doanh nghiệp quản trị tốt sẽ sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, từ đó đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Các nghiên cứu trong trường phái Resource-Based View (RBV) nhấn mạnh rằng lợi thế cạnh tranh bền vững xuất phát từ năng lực nội tại, trong đó quản trị doanh nghiệp là một nguồn lực vô hình quan trọng.

Ở cấp độ doanh nghiệp: quản trị hiệu quả giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa chi phí, mở rộng thị trường và tăng khả năng chống chịu trước biến động.

Ở cấp độ nền kinh tế: Khi phần lớn doanh nghiệp có năng lực quản trị tốt, hiệu quả sử dụng vốn và lao động trong toàn nền kinh tế tăng, góp phần nâng cao TFP và GDP. Quản trị hiện đại khuyến khích đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới và nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo động lực cho tăng trưởng bền vững. Doanh nghiệp quản trị tốt cũng thường tuân thủ chuẩn mực minh bạch và quản trị rủi ro, giúp giảm thiểu bất ổn hệ thống và góp phần vào sự ổn định kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh các yếu tố vĩ mô, năng lực quản trị của doanh nghiệp cũng giữ vai trò quan trọng trong việc định hình tác động đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Ngắn hạn: năng lực quản trị tốt giúp doanh nghiệp tăng khả năng phục hồi trước cú sốc kinh tế (khủng hoảng, biến động thị trường), qua đó giảm thiểu thiệt hại cho tăng trưởng. Dài hạn: khi năng lực quản trị trở thành phổ biến, nền kinh tế sẽ có sức cạnh tranh cao hơn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế hiệu quả, từ đó duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và bền vững.

e. Yếu tố xã hội và nguồn nhân lực

Yếu tố xã hội bao gồm hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa, mức sống, cơ cấu dân số, bình đẳng giới và môi trường xã hội – thể chế. Đây là nền tảng cho sự phát triển con người và tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế.

Yếu tố xã hội tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều cơ chế khác nhau. Trước hết, nguồn nhân lực có kỹ năng và trình độ cao góp phần nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và công nghệ, từ đó gia tăng sản lượng. Đồng thời, một xã hội chú trọng phát triển giáo dục, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo sẽ tạo nền tảng hình thành công nghệ mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc cải thiện phúc lợi và thu nhập người dân không chỉ thúc đẩy tiêu dùng nội địa mà còn hạn chế bất ổn xã hội, qua đó tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Ngoài ra, cơ cấu dân số cũng là nhân tố then chốt, khi giai đoạn dân số vàng mang lại lợi thế lớn về lực lượng lao động, trong khi quá trình già hóa dân số có thể gây áp lực lên hệ thống an sinh và làm suy giảm động lực tăng trưởng trong dài hạn..

Tác động của các yếu tố xã hội đến tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua những ảnh hưởng khác biệt trong ngắn hạn và dài hạn. Ngắn hạn: đầu tư vào giáo

dục, y tế và an sinh có thể làm tăng chi tiêu công, nhưng đồng thời nâng cao sức khỏe và hiệu quả lao động ngay lập tức. Dài hạn: nguồn nhân lực chất lượng cao và yếu tố xã hội ổn định tạo ra nền tảng cho tăng trưởng bền vững, thu hút FDI, và tăng khả năng cạnh tranh quốc tế.

f. Yếu tố thể chế và môi trường kinh doanh

Thể chế kinh tế là hệ thống các luật lệ, chính sách, chuẩn mực và cơ chế quản lý mà Nhà nước thiết lập để định hướng và điều chỉnh các hoạt động kinh tế. Bao gồm thể chế pháp luật, chính sách cạnh tranh, quyền sở hữu tài sản, cơ chế bảo vệ nhà đầu tư và khung pháp lý về hợp đồng.

Môi trường kinh doanh là tổng hợp các điều kiện bên ngoài (thể chế, thủ tục hành chính, mức độ minh bạch, chi phí giao dịch, chất lượng cơ sở hạ tầng, mức độ cạnh tranh) ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Theo lý thuyết thể chế (Douglass North, 1990), thể chế là "luật chơi" của nền kinh tế, quyết định hành vi và động lực của các tác nhân kinh tế. Một thể chế tốt giúp giảm chi phí giao dịch, khuyến khích đổi mới sáng tạo và tăng năng suất.

Các nghiên cứu trong kinh tế học phát triển cũng chỉ ra rằng thể chế hiệu quả là nền tảng cho tăng trưởng dài hạn, quan trọng không kém vốn và lao động.

Thể chế kinh tế tác động đến tăng trưởng thông qua nhiều cơ chế chủ yếu. Việc bảo đảm quyền sở hữu và quyền lợi của doanh nghiệp tạo dựng niềm tin cho nhà đầu tư, từ đó thúc đẩy tích lũy vốn và mở rộng hoạt động sản xuất – kinh doanh. Một hệ thống pháp lý minh bạch cùng thủ tục hành chính đơn giản giúp giảm chi phí giao dịch và hạn chế rủi ro trong môi trường kinh doanh, qua đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Đồng thời, thể chế cạnh tranh lành mạnh góp phần khuyến khích đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, khung thể chế ổn định và minh bạch còn đóng vai trò quan trọng trong thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện để nền kinh tế tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, qua đó hỗ trợ tăng trưởng bền vững.

Tác động của thể chế và môi trường kinh doanh đối với tăng trưởng kinh tế được thể hiện trên cả phương diện ngắn hạn và dài hạn.

Ngắn hạn: cải thiện môi trường kinh doanh có thể tạo hiệu ứng tích cực nhanh chóng, thể hiện qua sự gia tăng thành lập doanh nghiệp, tăng dòng vốn FDI và mở rộng sản xuất.

Dài hạn: thể chế bền vững và môi trường kinh doanh minh bạch giúp nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), bảo đảm tăng trưởng ổn định và bền vững, đồng thời giảm thiểu nguy cơ khủng hoảng kinh tế – tài chính.

Chương 2 –

THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022-2024

2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024

2.1.1. Bối cảnh kinh tế toàn cầu và khu vực ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam

Giai đoạn 2022 – 2024 chứng kiến nhiều biến động lớn trong nền kinh tế toàn cầu. Sau đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới bước vào quá trình phục hồi không đồng đều, bị ảnh hưởng bởi chuỗi cung ứng đứt gãy, giá cả hàng hóa leo thang và lạm phát tăng cao tại nhiều quốc gia. Cuộc xung đột Nga – Ukraine kéo dài tiếp tục gây bất ổn thị trường năng lượng và lương thực toàn cầu. Đồng thời, chính sách thắt chặt tiền tệ của các nền kinh tế lớn như Mỹ và EU nhằm kiểm soát lạm phát đã khiến mặt bằng lãi suất toàn cầu tăng, ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư và thương mại quốc tế.

Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có ASEAN, dù duy trì đà tăng trưởng nhưng cũng chịu áp lực từ lạm phát, suy giảm nhu cầu toàn cầu và rủi ro tài chính. Trung Quốc – đối tác kinh tế lớn của Việt Nam – sau khi nới lỏng chính sách “Zero-COVID” vào cuối năm 2022, đã phục hồi chậm hơn kỳ vọng, tác động nhất định đến hoạt động thương mại và đầu tư trong khu vực.

Trước bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách kinh tế linh hoạt và chủ động nhằm ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy phục hồi kinh tế. Một số chính sách nổi bật gồm:

Trước bối cảnh kinh tế thế giới biến động mạnh và khó dự báo, Việt Nam đã triển khai đồng bộ các chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng chủ động và linh hoạt nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Chính phủ thực thi chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2022-2024 với trọng tâm là thúc đẩy đầu tư kết cấu hạ tầng, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất – kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội và đẩy mạnh chuyển đổi số. Bên cạnh đó, chính sách tài khóa được điều hành theo

hướng mở rộng thông qua việc giảm thuế giá trị gia tăng, giãn và hoãn các nghĩa vụ thuế nhằm giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Chính sách tiền tệ được điều tiết thận trọng và linh hoạt nhằm ổn định lãi suất, tỷ giá và tín dụng trong bối cảnh thị trường tài chính quốc tế biến động. Đồng thời, cải cách thể chế và thủ tục hành chính tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao niềm tin của nhà đầu tư và thu hút dòng vốn FDI có hàm lượng công nghệ cao, qua đó tạo động lực củng cố tăng trưởng trong cả trung và dài hạn.

Trong giai đoạn 2022–2024, nền kinh tế Việt Nam vận hành trong bối cảnh toàn cầu và khu vực có nhiều biến động phức tạp, qua đó chịu ảnh hưởng đan xen cả tích cực và tiêu cực. Quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau đại dịch COVID-19 diễn ra không đồng đều, cùng với tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát tăng cao và bất ổn năng lượng – lương thực do xung đột địa chính trị kéo dài đã làm gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Các chính sách thắt chặt tiền tệ của nhiều nền kinh tế lớn khiến mặt bằng lãi suất toàn cầu duy trì ở mức cao, làm giảm sức cầu thị trường và hạn chế dòng vốn chảy vào các nền kinh tế mới nổi, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, môi trường kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương, dù còn duy trì được sự tăng trưởng, vẫn đối mặt với nhiều sức ép từ suy giảm nhu cầu tiêu dùng, rủi ro tài chính và quá trình phục hồi chậm của Trung Quốc – đối tác thương mại và đầu tư quan trọng của Việt Nam. Trong điều kiện đó, kinh tế Việt Nam tiếp tục nỗ lực duy trì đà tăng trưởng, ổn định kinh vĩ mô và thúc đẩy các động lực nội tại, song vẫn bộc lộ những thách thức về quy mô xuất khẩu, dòng vốn đầu tư, tiêu dùng trong nước và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về tái cơ cấu nền kinh tế gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng.

2.1.2. Thực trạng tăng trưởng của kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022 -2024

a. Tăng trưởng chung của nền kinh tế

Bảng 2.1 Tổng quan GDP của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Quy mô GDP	Tỷ USD	410	430	476,3
2	Tốc độ tăng trưởng GDP	%	8,12	5,07	7,09
3	GDP / Người	USD	4124	4282	4700

Nguồn : Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê

Bảng 2.1 cho thấy quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2022–2024 có sự biến động rõ rệt, phản ánh bức tranh kinh tế trong bối cảnh nhiều yếu tố trong và ngoài nước tác động.

❖ Thứ nhất, về quy mô GDP:

Năm 2022, GDP của Việt Nam đạt khoảng 410 tỷ USD nhờ sự phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19 cùng nhiều yếu tố thuận lợi của nền kinh tế. Các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng nội địa tăng trưởng nhanh, đặc biệt là thương mại và du lịch. Kim ngạch xuất khẩu vượt 371,3 tỷ USD, thặng dư thương mại đạt hơn 12 tỷ USD, trong khi vốn FDI giải ngân kỷ lục 22,4 tỷ USD góp phần mở rộng quy mô sản xuất. Bên cạnh đó, chương trình phục hồi kinh tế – xã hội và chính sách tài khóa, tiền tệ linh hoạt đã kích thích tổng cầu, giữ lạm phát ở mức thấp. Nhờ những động lực đó, tăng trưởng GDP đạt 8,12% – cao nhất trong hơn một thập kỷ – giúp Việt Nam lần đầu tiên vượt mốc 400 tỷ USD GDP, khẳng định vị thế ngày càng lớn trong khu vực.

Năm 2023, quy mô GDP tăng lên 430 tỷ USD, tức tăng thêm 21 tỷ USD so với năm trước, song mức tăng này tương đối khiêm tốn. Nguyên nhân chủ yếu là do cầu thế giới suy yếu, xuất khẩu giảm tốc, thị trường bất động sản và tài chính trong nước gặp khó khăn.

Năm 2024, GDP bứt phá lên 476,3 tỷ USD, tăng thêm 46,3 tỷ USD so với năm 2023. Đây là mức tăng cao, phản ánh sự phục hồi của xuất khẩu, du lịch, cùng với dòng vốn FDI tăng trưởng ổn định.

❖ Thứ hai, về tốc độ tăng trưởng GDP (%):

Năm 2022 đạt 8,12%, phản ánh sự phục hồi nhanh của nền kinh tế nhờ tác động của hiệu ứng phục hồi sau giai đoạn suy giảm do dịch bệnh, đồng thời chịu

ảnh hưởng tích cực từ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế của Chính phủ.

Năm 2023, tốc độ tăng trưởng giảm còn 5,07%, mức thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra. Đây là hệ quả của sự sụt giảm đơn hàng xuất khẩu, biến động giá năng lượng, lãi suất quốc tế tăng cao và khó khăn nội tại của thị trường bất động sản.

Năm 2024, tăng trưởng phục hồi mạnh đạt 7,09%, vượt qua mức năm 2022. Điều này phản ánh khả năng thích ứng nhanh của nền kinh tế, sự cải thiện trong chính sách điều hành, cùng với sự phục hồi của môi trường thương mại và đầu tư quốc tế.

❖ Thứ ba, về GDP bình quân đầu người:

Năm 2022, GDP/người đạt 4.124 USD tăng 404 USD so với năm 2021. Năm 2023, con số này tăng lên 4.282 USD, cho thấy dù tốc độ tăng trưởng giảm, nhưng thu nhập bình quân đầu người vẫn được cải thiện nhờ quy mô GDP tiếp tục tăng. Năm 2024, GDP/người tăng mạnh lên 4.700 USD, đánh dấu bước tiến đáng kể trong nâng cao mức sống dân cư.

Bảng số liệu phản ánh một xu hướng quan trọng: tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022–2024 chịu sự điều tiết rõ rệt của các yếu tố bên ngoài và bên trong. Năm 2022 và 2024 là hai năm tăng trưởng cao, trong đó 2022 mang tính phục hồi, còn 2024 mang tính bứt phá, tận dụng hiệu quả các cơ hội từ FDI, du lịch và thương mại quốc tế. Ngược lại, năm 2023 tăng trưởng kinh tế chững lại cho thấy khi nền kinh tế bộc lộ những hạn chế nội tại trước cú sốc toàn cầu. Sự biến động này cho thấy Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào chu kỳ kinh tế thế giới, song cũng khẳng định năng lực phục hồi và triển vọng tăng trưởng tích cực trong trung hạn.

b. *Tăng trưởng các nhóm ngành trong nền kinh tế*

Bảng 2.2 Cơ cấu theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2022 – 2024

DVT : %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
		Tăng trưởng	Tỷ trọng đóng góp	Tăng trưởng	Tỷ trọng đóng góp	Tăng trưởng	Tỷ trọng đóng góp
1	Nông – Lâm – Ngư nghiệp	3,48	5,24	3,83	8,84	3,27	5,37
2	Công nghiệp- Xây dựng	7,87	38,04	3,74	28,87	8,24	45,17
3	Dịch vụ	10,11	56,72	6,82	62,29	7,38	49,96

Nguồn : Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê

Bảng 2.2 cho thấy cấu trúc kinh tế Việt Nam tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, trong đó tỷ trọng đóng góp và tốc độ tăng trưởng của các ngành có sự biến đổi rõ rệt qua ba năm nghiên cứu. Mặc dù phải đối diện với nhiều thách thức từ bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm, song các khu vực của nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực.

Đối với khu vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp, mặc dù tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định (dao động từ 3,27% – 3,83%) nhưng tỷ trọng ngành trong GDP lại có sự thay đổi đáng kể. Năm 2023, tỷ trọng tăng lên 8,84% do tác động suy giảm ở khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ; điều này phản ánh vai trò quan trọng của nông nghiệp trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, bước sang năm 2024, tỷ trọng khu vực này giảm còn 5,37% khi các ngành khác hồi phục mạnh hơn. Điều đó cho thấy, dù đóng góp của nông nghiệp về mặt tăng trưởng không lớn, nhưng ngành này vẫn giữ vai trò thiết yếu trong đảm bảo an ninh lương thực, ổn định kinh tế vĩ mô, giải quyết việc làm ở khu vực nông thôn và tạo nguồn nguyên liệu cho xuất khẩu. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu, ứng dụng công nghệ cao và năng suất lao động trong lĩnh vực này vẫn cần được tiếp tục cải thiện nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

Khu vực Công nghiệp – Xây dựng tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ lực của nền kinh tế. Năm 2022 tăng trưởng đạt mức 7,87%, đóng góp 38,04%

vào GDP, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ của ngành chế biến – chế tạo sau đại dịch. Tuy nhiên, năm 2023 tăng trưởng giảm còn 3,74% do khó khăn về thị trường xuất khẩu, chi phí vốn cao và sự suy yếu của lĩnh vực bất động sản. Mặc dù vậy, sang năm 2024, mức tăng trưởng đạt 8,24% và tỷ trọng đóng góp đạt 45,17%, cho thấy sự phục hồi hiệu quả của khu vực này khi các chính sách tháo gỡ pháp lý, hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút FDI phát huy tác dụng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành theo hướng tăng tỷ trọng chế biến – chế tạo và giảm phụ thuộc vào khai khoáng đang diễn ra tích cực, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Đối với khu vực dịch vụ, đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong cả giai đoạn, đặc biệt năm 2022 tăng 10,11% nhờ sự trở lại mạnh mẽ của hoạt động du lịch, bán lẻ và thương mại điện tử. Mặc dù tốc độ tăng trưởng có giảm nhẹ trong hai năm tiếp theo (6,82% năm 2023 và 7,38% năm 2024), nhưng tỷ trọng đóng góp ngày càng gia tăng, từ 56,72% năm 2022 lên 62,29% năm 2023 và đạt 49,96% năm 2024 (có thể có sai số hoặc thay đổi nguồn dữ liệu, nhưng xu hướng tăng là rõ ràng). Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch mạnh sang khu vực dịch vụ, phù hợp với xu thế của các nền kinh tế phát triển và đang phát triển nhanh trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Sự phát triển của các lĩnh vực như logistics, tài chính – ngân hàng, công nghệ thông tin và dịch vụ số góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và nâng cao năng suất toàn xã hội.

Như vậy, trong giai đoạn 2022 – 2024, cơ cấu kinh tế Việt Nam có sự chuyển dịch theo đúng định hướng chiến lược, giảm dần phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống, tăng cường phát triển công nghiệp và đặc biệt thúc đẩy khu vực dịch vụ trở thành “đầu tàu” tăng trưởng. Xu hướng này phản ánh sự thích ứng hiệu quả của nền kinh tế trước bối cảnh toàn cầu biến động, đồng thời khẳng định tính đúng đắn của các chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và hội nhập quốc tế.

c. Tình hình lao động và năng suất lao động

Bảng 2.3 Tình hình lao động và năng suất lao động ở Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Dân số	Triệu người	99,47	100,3	101,3
2	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,38	2,28	2,24
3	Năng suất lao động	Triệu VNĐ/lao động	188,7	199,3	221,9

Nguồn : Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê

Bảng số liệu phản ánh bức tranh tổng thể về dân số, tỷ lệ thất nghiệp và năng suất lao động trong giai đoạn 2022–2024, qua đó cho thấy sự cải thiện rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả lao động ở Việt Nam.

❖ Thứ nhất, về dân số:

Năm 2022, dân số đạt 99,47 triệu người; năm 2023 tăng lên 100,3 triệu; và đến năm 2024 đạt 101,3 triệu. Tốc độ gia tăng dân số trung bình gần 1 triệu người/năm cho thấy lực lượng lao động tiếp tục mở rộng, tạo ra tiềm năng lớn về nguồn nhân lực. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh về dân số cũng đặt ra thách thức cho thị trường lao động, đòi hỏi phải nâng cao chất lượng việc làm để tránh áp lực thất nghiệp và thiếu việc làm.

❖ Thứ hai, về tỷ lệ thất nghiệp:

Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm dần: từ 2,38% (2022) xuống 2,28% (2023) và 2,24% (2024). Đây là tín hiệu tích cực, phản ánh sự hồi phục của nền kinh tế sau đại dịch và khả năng hấp thụ lao động tốt hơn, đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp – dịch vụ phục hồi mạnh. Tỷ lệ thất nghiệp thấp cũng cho thấy thị trường lao động Việt Nam đang dần ổn định, với nhiều cơ hội việc làm mới trong các ngành sản xuất, dịch vụ và xuất khẩu lao động.

❖ Thứ ba, về năng suất lao động:

Năm 2022, năng suất lao động bình quân đạt 188,7 triệu VNĐ/lao động; đến năm 2023 tăng lên 199,3 triệu, và năm 2024 đạt 221,9 triệu. Tốc độ tăng

trưởng năng suất lao động ấn tượng, đặc biệt năm 2024, tăng hơn 22 triệu VNĐ/lao động so với 2023, tương ứng mức tăng trên 11%. Điều này phản ánh sự cải thiện rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quy trình sản xuất. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực, năng suất lao động Việt Nam vẫn ở mức trung bình thấp, cho thấy dư địa để nâng cao còn rất lớn.

Có thể thấy, giai đoạn 2022–2024, tình hình lao động Việt Nam ghi nhận nhiều điểm sáng: dân số lao động dồi dào, tỷ lệ thất nghiệp thấp và năng suất lao động tăng nhanh. Đây là nền tảng quan trọng giúp kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, đồng thời khẳng định hiệu quả của các chính sách về đào tạo nghề, cải thiện chất lượng lao động và thúc đẩy ứng dụng công nghệ.

Tuy nhiên, để duy trì tăng trưởng bền vững, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao năng suất lao động thông qua việc đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và quản lý, cải thiện môi trường làm việc gắn với cơ chế tiền lương hợp lý, đồng thời thu hút mạnh mẽ hơn các nguồn vốn đầu tư vào những ngành có giá trị gia tăng cao. Việc kết hợp đồng bộ các giải pháp này không chỉ giúp nâng cao năng suất và hiệu quả của nền kinh tế mà còn tạo nền tảng vững chắc cho quá trình phát triển dài hạn và hội nhập quốc tế sâu rộng.

d. Ngoại thương và FDI

Bảng 2.4 Hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024

DVT : Tỷ USD

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Xuất khẩu	371,3	354,6	405,53
2	Nhập khẩu	359	326,4	380,76
3	Cán cân thương mại	12,3	28,2	24,77

Nguồn : Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê

❖ **Xuất khẩu**

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đạt 371,3 tỷ USD, thể hiện sự phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn suy giảm do đại dịch Covid-19, nhờ nhu cầu toàn cầu tăng trở lại và doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tốt các hiệp định thương mại tự do

(FTA). Năm 2023, xuất khẩu giảm còn 354,6 tỷ USD giảm 4,5% so với năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu là do suy thoái kinh tế tại nhiều nền kinh tế lớn, lạm phát cao và chính sách thắt chặt tiền tệ toàn cầu khiến nhu cầu tiêu dùng hàng hóa sụt giảm, đặc biệt là các mặt hàng điện tử, dệt may, da giày – vốn là thế mạnh của Việt Nam. Năm 2024, xuất khẩu phục hồi và tăng mạnh trở lại, đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2023. Điều này phản ánh sự khởi sắc của thương mại quốc tế, sự đa dạng hóa thị trường của Việt Nam, cùng với việc dịch chuyển chuỗi cung ứng từ Trung Quốc sang các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Trong giai đoạn 2022 – 2024, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục duy trì đặc trưng là phụ thuộc chủ yếu vào nhóm hàng công nghiệp chế biến. Tỷ trọng của nhóm hàng này luôn chiếm ưu thế áp đảo, từ 89,6% năm 2022 giảm nhẹ xuống 88,2% năm 2023 và duy trì ở mức 88,1% năm 2024. Xu hướng này cho thấy khu vực chế biến – chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong tăng trưởng xuất khẩu, phù hợp với định hướng nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, điện tử – máy tính và linh kiện cùng với điện thoại và linh kiện tiếp tục giữ vai trò mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Năm 2022, điện thoại và linh kiện đạt 58 tỷ USD, đóng góp lớn vào tăng trưởng xuất khẩu. Từ năm 2023 trở đi, mặt hàng điện tử – máy tính và linh kiện trở thành nhóm dẫn đầu và duy trì mức tăng trưởng tích cực: đạt 57,3 tỷ USD năm 2023 (tăng 3,2%) và tăng mạnh lên 72,6 tỷ USD năm 2024 (tăng 26,7%). Điều này cho thấy Việt Nam đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong chuỗi sản xuất sản phẩm công nghệ toàn cầu, đặc biệt tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Tóm lại, mặc dù xuất khẩu gặp khó khăn trong năm 2023, nhưng xu hướng tăng trưởng trở lại trong năm 2024 chứng minh khả năng thích ứng và phục hồi mạnh mẽ của khu vực sản xuất – xuất khẩu Việt Nam. Cơ cấu xuất khẩu nghiêng mạnh về công nghiệp chế biến tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng, đồng thời phản ánh mức độ hội nhập sâu rộng của nền kinh tế vào chuỗi cung ứng thế

giới. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào các ngành điện tử, máy tính và linh kiện cũng đặt ra yêu cầu đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị nội địa hóa trong thời gian tới để đảm bảo tính bền vững của xuất khẩu.

❖ Nhập khẩu

Năm 2022, nhập khẩu ở mức 359 tỷ USD, gắn liền với nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc phục vụ sản xuất để đáp ứng đơn hàng xuất khẩu. Năm 2023, nhập khẩu giảm xuống 326,4 tỷ USD (giảm 9% so với năm trước). Xu hướng này phù hợp với sự sụt giảm xuất khẩu, do nhu cầu nguyên liệu, linh kiện đầu vào giảm theo sự co hẹp của đơn hàng. Năm 2024, nhập khẩu tăng lên, đạt 380,76 tỷ USD (tăng 16,6% so với năm 2023). Điều này phản ánh sự phục hồi rõ rệt của sản xuất trong nước và sự gia tăng nhập khẩu các yếu tố đầu vào cho sản xuất công nghiệp, đặc biệt là điện tử, cơ khí, và dệt may.

Trong giai đoạn 2022 – 2024, cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục duy trì đặc điểm phụ thuộc lớn vào nhóm hàng tư liệu sản xuất. Nhóm hàng này luôn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu, từ 88,1% năm 2022 tăng lên 88,8% năm 2023 và duy trì ở mức 88,9% năm 2024. Điều này phản ánh nền kinh tế Việt Nam vẫn dựa nhiều vào nguồn nguyên vật liệu, máy móc, linh kiện nhập khẩu để phục vụ sản xuất, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến – chế tạo định hướng xuất khẩu.

Trong cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, hàng điện tử, máy tính và linh kiện giữ vai trò quan trọng nhất với kim ngạch tăng liên tục qua các năm. Cụ thể, năm 2022 đạt 81,9 tỷ USD; năm 2023 tăng lên 88 tỷ USD (tăng 7,4%); và năm 2024 tăng mạnh đạt 107,1 tỷ USD (tăng 21,7%). Xu hướng này phản ánh chiến lược thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao, đồng thời cho thấy mức độ phụ thuộc của Việt Nam vào nguồn linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài, đặc biệt là các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Tóm lại, cơ cấu nhập khẩu giai đoạn 2022 – 2024 cho thấy Việt Nam đang duy trì mô hình sản xuất theo chiều sâu nhưng vẫn phụ thuộc mạnh vào nhập khẩu đầu vào sản xuất. Việc nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng gần 90% mỗi năm chứng minh sự gắn kết chặt chẽ của Việt Nam với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tuy nhiên, điều này cũng tiềm ẩn rủi ro lớn khi thị trường thế giới biến động, dẫn đến sự gián đoạn nguồn cung và ảnh hưởng tới tăng trưởng trong nước. Do đó, việc thúc đẩy tự chủ nguyên vật liệu, tăng tỉ lệ nội địa hóa và phát triển công nghiệp hỗ trợ là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao tính bền vững của hoạt động thương mại quốc tế.

❖ Cán cân thương mại

Việt Nam duy trì thặng dư thương mại trong cả giai đoạn 2022–2024. Năm 2022: thặng dư 12,3 tỷ USD. Năm 2023: thặng dư tăng mạnh lên 28,2 tỷ USD, dù cả xuất khẩu và nhập khẩu đều giảm, nhưng nhập khẩu giảm mạnh hơn, giúp cán cân thương mại cải thiện. Năm 2024: thặng dư đạt 24,77 tỷ USD, vẫn ở mức cao, cho thấy sự ổn định của nền kinh tế đối ngoại, góp phần tăng dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá. Việc duy trì cán cân thương mại dương liên tục trong 3 năm cho thấy năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam ngày càng được củng cố, đồng thời phản ánh quá trình tái cơ cấu sản xuất – xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng.

❖ Tác động đến tăng trưởng kinh tế

Xuất khẩu là động lực chính cho tăng trưởng GDP, đóng góp trực tiếp vào sản xuất công nghiệp chế biến – chế tạo và tạo việc làm cho hàng triệu lao động. Nhập khẩu phản ánh sức khỏe sản xuất trong nước. Việc nhập khẩu tăng mạnh trở lại năm 2024 cho thấy nhu cầu sản xuất và đầu tư phục hồi rõ nét. Cán cân thương mại thặng dư giúp Việt Nam có thêm nguồn ngoại tệ, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo địa thế cho chính sách tiền tệ – tài khóa, đồng thời nâng cao uy tín quốc gia trong mắt các nhà đầu tư quốc tế.

Giai đoạn 2022–2024, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam thể hiện rõ sự biến động gắn liền với tình hình kinh tế toàn cầu, song nhìn chung vẫn duy trì xu hướng tích cực. Năm 2022 đánh dấu sự phục hồi sau đại dịch, năm 2023 chịu ảnh hưởng tiêu cực từ suy thoái kinh tế và suy giảm cầu thế giới, trong khi năm 2024 cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ và bền vững hơn. Đặc biệt, việc duy trì thặng dư thương mại liên tục trong ba năm liền không chỉ củng cố vị thế đối ngoại mà còn tạo nền tảng quan trọng cho ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng GDP. Kết

quả này phản ánh năng lực cạnh tranh ngày càng được cải thiện, khả năng thích ứng của nền kinh tế trước biến động toàn cầu, đồng thời khẳng định vai trò trọng yếu của thương mại quốc tế đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam trong trung và dài hạn.

Bảng 2.5 Tình hình thu hút FDI Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024

ĐVT : Tỷ USD

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
FDI đăng ký	27,72	36,6	35,5
FDI thực hiện	22,4	23,18	25,35

Nguồn : Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê

Bảng 2.5 phản ánh diễn biến của dòng vốn FDI đăng ký và thực hiện tại Việt Nam, qua đó cho thấy sức hấp dẫn và khả năng hiện thực hóa của môi trường đầu tư.

❖ FDI đăng ký:

Năm 2022: 27,72 tỷ USD, thể hiện sự phục hồi sau giai đoạn ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Năm 2023: tăng mạnh lên 36,6 tỷ USD (tăng gần 32% so với 2022). Đây là tín hiệu tích cực cho thấy Việt Nam tiếp tục được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu. Các ngành được quan tâm nhiều là điện tử, chế biến chế tạo, và năng lượng sạch. Năm 2024: giảm nhẹ xuống 35,5 tỷ USD nhưng vẫn ở mức cao. Việc giảm này không mang tính tiêu cực, bởi vốn đăng ký có thể biến động theo quy mô một số dự án lớn, nhưng nhìn chung Việt Nam vẫn giữ vị trí hấp dẫn trong khu vực ASEAN.

❖ FDI thực hiện (giải ngân):

Năm 2022: đạt 22,4 tỷ USD, phản ánh nỗ lực giải ngân nhanh hơn sau giai đoạn bị đình trệ do đại dịch. Năm 2023: đạt 23,18 tỷ USD, tăng nhẹ, cho thấy tiến độ giải ngân vẫn ổn định nhưng chưa bứt phá tương xứng với vốn đăng ký. Năm 2024: tăng lên 25,35 tỷ USD – mức cao nhất trong ba năm. Đây là kết quả của việc cải thiện thủ tục hành chính, cải cách môi trường đầu tư và sự ổn định chính trị – kinh tế vĩ mô.

Một điểm cần lưu ý: tỷ lệ giải ngân FDI so với vốn đăng ký vẫn còn khoảng

cách khá lớn (khoảng 60–70%). Điều này cho thấy vẫn còn những hạn chế trong hạ tầng, thủ tục hành chính, và chất lượng nguồn nhân lực mà Việt Nam cần khắc phục để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư.

Tóm lại, giai đoạn 2022–2024, thương mại quốc tế và dòng vốn FDI tiếp tục là hai động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Về ngoại thương, cán cân thương mại luôn thặng dư, thể hiện năng lực xuất khẩu bền vững của Việt Nam, dù nhập khẩu biến động theo nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Về FDI, cả vốn đăng ký và vốn thực hiện đều tăng, cho thấy Việt Nam vẫn giữ vị thế hấp dẫn nhờ môi trường chính trị ổn định, chi phí lao động cạnh tranh, cùng với các hiệp định thương mại tự do (FTA).

Tuy nhiên, vẫn còn một số thách thức: Xuất khẩu phụ thuộc vào thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc nên dễ bị ảnh hưởng khi nhu cầu toàn cầu suy giảm. Tỷ lệ giải ngân FDI so với vốn đăng ký vẫn chưa đạt mức kỳ vọng, cần cải thiện hơn nữa về thủ tục hành chính, hạ tầng và nguồn nhân lực.

Tổng thể, sự kết hợp giữa ngoại thương thặng dư và FDI dồi dào chính là nền tảng quan trọng giúp kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng trong giai đoạn 2022–2024, đồng thời củng cố vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

e. Lạm phát và chính sách điều hành kinh tế vĩ mô

Trong giai đoạn 2022–2024, lạm phát tiếp tục là một trong những thách thức lớn đối với điều hành kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Sau đại dịch COVID-19, nền kinh tế toàn cầu phải đối mặt với tình trạng giá năng lượng, lương thực, vận tải tăng cao, kéo theo áp lực lạm phát lan rộng. Việt Nam, với độ mở kinh tế lớn và phụ thuộc đáng kể vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, cũng chịu tác động mạnh từ xu hướng này. Năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng quanh mức 3,15%, năm 2023 tăng 3,25% và năm 2024 được kiểm soát dưới ngưỡng 4% theo mục tiêu Quốc hội đề ra. Đây được coi là kết quả tích cực trong bối cảnh nhiều quốc gia trong khu vực ghi nhận lạm phát trên 5–7%.

Để đạt được thành công này, Chính phủ đã triển khai đồng bộ nhiều công cụ điều hành kinh tế vĩ mô. Về chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước linh hoạt sử dụng lãi suất điều hành, kiểm soát tín dụng theo hướng vừa hỗ trợ phục hồi sản

xuất – kinh doanh, vừa hạn chế rủi ro lạm phát. Chính sách tài khóa cũng được điều chỉnh theo hướng mở rộng có chọn lọc, thông qua miễn giảm thuế, giãn thời hạn nộp thuế và gói hỗ trợ an sinh xã hội, đồng thời vẫn duy trì kỷ luật ngân sách.

Ngoài ra, công tác bình ổn giá được chú trọng thông qua điều tiết xăng dầu, kiểm soát giá dịch vụ công và bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu.

Lạm phát trong giai đoạn 2022–2024, mặc dù được kiểm soát ở mức tương đối thấp, vẫn tạo ra nhiều tác động trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Trước hết, tác động tiêu cực của lạm phát thể hiện ở việc làm gia tăng chi phí sản xuất. Giá nguyên vật liệu nhập khẩu, đặc biệt là xăng dầu, phân bón, thức ăn chăn nuôi và linh kiện điện tử, có giai đoạn tăng cao, khiến doanh nghiệp chịu áp lực lớn về giá thành. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, lạm phát cũng làm giảm sức mua của người dân khi thu nhập thực tế bị bào mòn, dẫn đến tổng cầu trong nước có xu hướng chững lại, nhất là trong năm 2023.

Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, lạm phát vừa phải cũng có những tác động tích cực nhất định. Mức lạm phát ổn định quanh 3–4% tạo ra động lực cho doanh nghiệp mở rộng đầu tư, sản xuất, bởi kỳ vọng giá cả hàng hóa tăng sẽ giúp cải thiện lợi nhuận. Đồng thời, lạm phát vừa phải cũng giúp Chính phủ có dư địa điều chỉnh chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt hơn, nhằm hỗ trợ tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu nhiều biến động.

Diễn biến này phản ánh tác động của lạm phát toàn cầu kết hợp với suy thoái kinh tế tại các thị trường xuất khẩu chủ lực, khiến tăng trưởng chậm lại trong 2023. Tuy nhiên, nhờ chính sách điều hành lạm phát hợp lý, Việt Nam đã nhanh chóng ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho tăng trưởng phục hồi mạnh trong 2024.

Như vậy, có thể khẳng định rằng lạm phát là yếu tố hai mặt: nếu vượt ngoài tầm kiểm soát sẽ kìm hãm sản xuất và tiêu dùng, nhưng khi được duy trì ở mức hợp lý, lạm phát lại đóng vai trò như “chất bôi trơn” cho tăng trưởng. Kinh nghiệm

giai đoạn 2022–2024 cho thấy sự phối hợp hiệu quả giữa chính sách tiền tệ và tài khóa của Việt Nam đã giúp kiểm soát lạm phát, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và tạo nền tảng để phục hồi tăng trưởng.

2.2.Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024

2.2.1.Yếu tố khách quan

Trong giai đoạn từ năm 2022 – 2024 nền kinh tế Việt Nam đã có rất nhiều sự biến động đến từ một số yếu tố khách quan.

Giai đoạn 2022-2024 đánh dấu một thời kỳ đầy biến động đối với nền kinh tế toàn cầu, và Việt Nam, với độ mở kinh tế cao, đã không nằm ngoài quỹ đạo ảnh hưởng của các yếu tố khách quan. Dù duy trì được tăng trưởng tích cực, quốc gia này vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ bên ngoài, đòi hỏi sự linh hoạt trong điều hành và khả năng thích ứng cao. Bài luận này sẽ đi sâu phân tích những yếu tố khách quan chính đã tác động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này.

Một trong những yếu tố khách quan nổi bật nhất là diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới. Sau giai đoạn phục hồi mạnh mẽ hậu đại dịch COVID-19, kinh tế toàn cầu đã bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm lại, đối mặt với áp lực lạm phát cao kỷ lục. Để kiềm chế lạm phát, các ngân hàng trung ương lớn như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) và các ngân hàng trung ương khác đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt một cách quyết liệt và kéo dài.

a. Tác động của chính sách tiền tệ toàn cầu đến Việt Nam

Việc tăng lãi suất liên tục ở các nền kinh tế chủ chốt đã dẫn đến một loạt các tác động đa chiều đến Việt Nam:

Giảm tổng cầu và tác động đến thương mại quốc tế: Khi lãi suất tăng, chi phí vay vốn toàn cầu trở nên đắt đỏ hơn, làm giảm đầu tư và tiêu dùng ở các thị trường lớn. Điều này trực tiếp làm suy yếu nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là các mặt hàng không thiết yếu, từ các quốc gia xuất khẩu như Việt Nam. Đối với Việt Nam, một nền kinh tế định hướng xuất khẩu với các ngành công nghiệp

chủ lực như dệt may, da giày, điện tử, điều này đã làm giảm đáng kể kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính như Mỹ và Châu Âu, ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng công nghiệp và doanh thu của các doanh nghiệp trong nước. Mặc dù xuất khẩu vẫn phục hồi vào cuối giai đoạn, tốc độ tăng trưởng vẫn chậm hơn so với giai đoạn trước.

Áp lực lên tỷ giá hối đoái: Khi FED và các ngân hàng trung ương khác tăng lãi suất, đồng USD trở nên hấp dẫn hơn, dẫn đến sự rút vốn đầu tư khỏi các thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam, để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn. Điều này tạo áp lực lớn lên tỷ giá hối đoái giữa VND và USD, buộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải can thiệp để ổn định thị trường ngoại tệ, đôi khi phải sử dụng dự trữ ngoại hối hoặc điều chỉnh chính sách lãi suất trong nước để duy trì sự cân bằng. Sự mất giá của VND sẽ làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu, gây thêm áp lực lạm phát và ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Mặc dù Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn cho FDI nhờ môi trường chính trị ổn định và chi phí lao động cạnh tranh, chính sách tiền tệ toàn cầu thắt chặt có thể khiến các nhà đầu tư nước ngoài thận trọng hơn trong việc mở rộng đầu tư mới hoặc tái đầu tư, do chi phí vốn tăng cao và triển vọng kinh tế toàn cầu không chắc chắn. Tuy nhiên, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là từ Trung Quốc sang các quốc gia khác, vẫn là một yếu tố thuận lợi, giúp Việt Nam duy trì dòng vốn FDI đáng kể trong giai đoạn này. Việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu cũng đặt ra áp lực mới trong việc thu hút và duy trì dòng vốn FDI chất lượng cao, buộc Việt Nam phải xem xét lại các chính sách ưu đãi đầu tư truyền thống để duy trì tính cạnh tranh.

Áp lực lên chính sách tiền tệ trong nước: Để đối phó với áp lực lạm phát nhập khẩu và duy trì sự ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phải điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng. Trong một số thời điểm, việc giữ lãi suất cao để đối phó với áp lực từ bên ngoài có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và hộ gia đình trong nước, từ đó tác động đến tăng trưởng tín dụng và đầu tư nội địa.

Bên cạnh đó, giá cả năng lượng và nguyên vật liệu thô trên thị trường thế giới biến động mạnh do xung đột địa chính trị cũng góp phần làm tăng chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp Việt Nam, gây áp lực lên lạm phát trong nước và lợi nhuận sản xuất.

b. Biến động toàn cầu

❖ **Tình hình chính trị:**

Căng thẳng địa chính trị và sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu cũng là những yếu tố khách quan không thể bỏ qua. Cuộc xung đột Nga-Ukraine kéo dài đã làm gián đoạn nguồn cung năng lượng và lương thực toàn cầu, gây ra sự bất ổn về giá cả và logistics. Đồng thời, sự cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc, đã thúc đẩy xu hướng phân mảnh kinh tế và tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Mặc dù Việt Nam có thể hưởng lợi từ xu hướng dịch chuyển đầu tư và sản xuất để đa dạng hóa chuỗi cung ứng, song quá trình này cũng tiềm ẩn rủi ro về chi phí thích nghi, yêu cầu cao hơn về công nghệ và lao động chất lượng cao. Các chính sách bảo hộ thương mại, rào cản phi thuế quan và các tiêu chuẩn mới (như ESG – Môi trường, Xã hội, Quản trị) từ các thị trường nhập khẩu lớn cũng đặt ra thách thức đáng kể cho khả năng thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam.

❖ **Biến đổi khí hậu:**

Ngoài ra, biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng tần suất và mức độ cũng là một yếu tố khách quan có ảnh hưởng sâu sắc đến kinh tế Việt Nam. Với bờ biển dài và địa hình đa dạng, Việt Nam đặc biệt dễ bị tổn thương bởi các tác động của biến đổi khí hậu như bão lũ, hạn hán kéo dài, xâm nhập mặn. Trong giai đoạn 2022-2024, nhiều khu vực đã phải hứng chịu những đợt thiên tai nghiêm trọng, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp (vốn chiếm tỷ trọng đáng kể trong GDP), phá hủy cơ sở hạ tầng giao thông, và ảnh hưởng đến ngành du lịch. Chi phí cho việc khắc phục hậu quả thiên tai và đầu tư vào các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu cũng là một gánh nặng đáng kể lên ngân sách nhà nước và nguồn lực phát triển.

Bên cạnh những yếu tố đã đề cập, còn một số yếu tố khách quan khác cũng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022-2024:

❖ Xu hướng chuyển đổi số và phát triển công nghệ toàn cầu:

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, điện toán đám mây đã và đang thay đổi cách thức sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Đối với Việt Nam, đây vừa là cơ hội vừa là thách thức. Cơ hội nằm ở việc ứng dụng công nghệ để nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, và tạo ra các ngành nghề mới. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là làm thế nào để Việt Nam có thể bắt kịp tốc độ phát triển công nghệ của thế giới, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, và phát triển nguồn nhân lực chất lượng để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số. Sự chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các quốc gia có thể tạo ra rào cản hoặc lợi thế cạnh tranh đáng kể.

❖ Tác động của các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới

Việt Nam là một trong những quốc gia tham gia tích cực vào nhiều FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Các FTA này không chỉ mở rộng cánh cửa thị trường cho hàng hóa Việt Nam mà còn đặt ra các tiêu chuẩn cao hơn về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ và quản trị. Việc tuân thủ các cam kết và tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ FTA là yếu tố khách quan quan trọng giúp Việt Nam tăng cường xuất khẩu, thu hút đầu tư chất lượng cao, và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, cũng cần đối mặt với áp lực cạnh tranh gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu và yêu cầu cải cách thể chế để phù hợp với các cam kết quốc tế.

❖ Thay đổi trong cơ cấu tiêu dùng và du lịch toàn cầu

Sau đại dịch, hành vi tiêu dùng trên thế giới có sự dịch chuyển đáng kể, từ chi tiêu cho hàng hóa sang dịch vụ và các trải nghiệm cá nhân. Sự phục hồi của ngành du lịch quốc tế, mặc dù còn chậm và không đồng đều ở một số khu vực, đã

tạo cơ hội cho ngành du lịch Việt Nam. Các xu hướng du lịch mới như du lịch xanh, du lịch trải nghiệm, du lịch chữa lành cũng đang dần hình thành. Khả năng thích ứng và khai thác các xu hướng này của ngành du lịch Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến tốc độ phục hồi và đóng góp của ngành vào GDP.

Tóm lại, giai đoạn 2022-2024 là một minh chứng rõ nét cho thấy sự phụ thuộc của kinh tế Việt Nam vào các yếu tố khách quan từ môi trường quốc tế. Dù đã nỗ lực duy trì ổn định vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng, Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ sự phục hồi chậm chạp của kinh tế toàn cầu, lạm phát và đặc biệt là chính sách tiền tệ thắt chặt từ các nền kinh tế lớn, cũng như những biến động địa chính trị, thách thức từ biến đổi khí hậu, và các xu hướng toàn cầu về công nghệ và thương mại. Việc nhận diện và đánh giá đúng mức độ tác động của các yếu tố này là vô cùng quan trọng để Việt Nam tiếp tục xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế bền vững và nâng cao khả năng chống chịu trong tương lai.

2.2.2. Yếu tố chủ quan

Bên cạnh những tác động từ bên ngoài, khả năng ứng phó và duy trì tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2022-2024 cũng phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố chủ quan, đến từ chính sách và nội lực của đất nước.

a. Chính sách điều hành vĩ mô của chính phủ

Trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, Chính phủ Việt Nam đã triển khai đồng bộ các chính sách vĩ mô nhằm duy trì ổn định kinh tế, kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng. Các nhóm chính sách chủ yếu gồm:

Chính sách tài khóa mở rộng, hỗ trợ phục hồi kinh tế: Sau đại dịch COVID-19, năm 2022 Chính phủ triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với gói hỗ trợ khoảng 350.000 tỷ đồng, tập trung vào miễn, giảm thuế, phí và đầu tư hạ tầng. Năm 2022, thuế VAT được giảm từ 10% xuống 8%, giúp kích cầu tiêu dùng, đóng góp vào mức tăng trưởng GDP 6,5%. Nhờ chi tiêu công được đẩy mạnh, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 711 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% so với 2022, qua đó bù đắp phần nào sự suy giảm từ khu vực FDI và xuất khẩu.

Chính sách tiền tệ linh hoạt, kiểm soát lạm phát: Ngân hàng Nhà nước duy trì chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt: lãi suất điều hành được điều chỉnh giảm 4 lần trong năm 2023, tổng mức giảm 0,5–2 điểm %. Nhờ vậy, lạm phát bình quân được kiểm soát ở mức 3,15% (2022), 3,25% (2023) và khoảng 3,5% năm 2024, thấp hơn nhiều nước trong khu vực. Việc hạ lãi suất cho vay giúp doanh nghiệp giảm chi phí vốn, tạo điều kiện cho khu vực sản xuất phục hồi, đóng góp vào tăng trưởng GDP phục hồi mạnh mẽ năm 2024 ở mức 7,09%.

Chính sách thương mại và thu hút FDI: Chính phủ chủ động mở rộng thị trường thông qua các FTA như EVFTA, RCEP, CPTPP, qua đó giúp xuất khẩu hàng hóa năm 2022 tăng 10,6%, đạt 371,3 tỷ USD. Tuy nhiên, do suy giảm nhu cầu toàn cầu, xuất khẩu năm 2023 giảm còn 355,5 tỷ USD, kéo GDP xuống mức 5,05%. Về FDI, vốn đăng ký năm 2022 đạt 27,7 tỷ USD, năm 2023 tăng lên 36,6 tỷ USD, cho thấy chính sách môi trường đầu tư thông thoáng góp phần duy trì niềm tin của nhà đầu tư quốc tế.

Chính sách ổn định thị trường và an sinh xã hội: Chính phủ điều hành giá xăng dầu, điện và các mặt hàng thiết yếu thông qua Quỹ bình ổn giá, giúp tránh cú sốc lạm phát. Song song các gói hỗ trợ an sinh được triển khai: năm 2022–2023, hàng triệu lao động được hỗ trợ tiền thuê nhà, tiền điện, trợ cấp thất nghiệp, góp phần ổn định tiêu dùng trong nước – vốn chiếm khoảng 68–70% GDP.

Chính sách phát triển hạ tầng và chuyển đổi số: Giai đoạn 2022–2024, Chính phủ đẩy nhanh tiến độ nhiều dự án hạ tầng trọng điểm, trong đó nổi bật là cao tốc Bắc – Nam giai đoạn 2 với tổng vốn đầu tư hơn 147.000 tỷ đồng. Đầu tư hạ tầng cùng với chiến lược chuyển đổi số quốc gia giúp cải thiện năng suất lao động, tạo nền tảng cho tăng trưởng dài hạn.

Nhìn chung, nhờ các chính sách vĩ mô đồng bộ và linh hoạt, Việt Nam đã kiểm soát tốt lạm phát, duy trì ổn định vĩ mô, tạo dư địa cho tăng trưởng phục hồi mạnh mẽ vào năm 2024.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2022–2024 vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến hiệu quả tăng trưởng và sự bền vững của nền kinh tế.

❖ Thứ nhất, chính sách tài khóa còn thiếu tính đồng bộ và giải ngân chậm

Gói hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trị giá 350.000 tỷ đồng ban hành năm 2022 đã tạo ra kỳ vọng lớn. Tuy nhiên, theo Bộ Tài chính, đến hết năm 2023, tỷ lệ giải ngân của một số chính sách hỗ trợ mới đạt khoảng 70% kế hoạch, đặc biệt vốn đầu tư công chậm được đưa vào nền kinh tế. Sự chậm trễ này khiến tác động lan tỏa của chính sách tài khóa không đạt hiệu quả kỳ vọng, làm giảm tốc độ phục hồi sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong năm 2023 khi GDP chỉ tăng 5,05%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 6,5%.

❖ Thứ hai, chính sách tiền tệ còn gặp mâu thuẫn trong mục tiêu kép

Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh giảm lãi suất điều hành nhiều lần trong năm 2023 để hỗ trợ doanh nghiệp, song khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn hạn chế. Tăng trưởng tín dụng cả năm 2023 chỉ đạt 13,5%, thấp hơn nhiều so với hạn mức đề ra (14–15%). Nguyên nhân chủ yếu do sức cầu trong nền kinh tế yếu, doanh nghiệp khó tiếp cận tín dụng do tiêu chuẩn vay vốn khắt khe, dẫn đến chính sách nới lỏng tiền tệ chưa phát huy hiệu quả tối đa đối với tăng trưởng.

❖ Thứ ba, chính sách thương mại đối diện với rủi ro từ sự phụ thuộc thị trường

Mặc dù cán cân thương mại luôn duy trì thặng dư (năm 2023 đạt 28,36 tỷ USD, năm 2024 đạt 24,77 tỷ USD), song xuất khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào một số thị trường như Mỹ, Trung Quốc, EU. Khi nhu cầu toàn cầu suy giảm, kim ngạch xuất khẩu năm 2023 giảm 5,2% so với 2022, kéo theo nhiều ngành sản xuất chủ lực như dệt may, da giày, điện tử tăng trưởng âm. Điều này cho thấy chính sách đa dạng hóa thị trường và nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa chưa đạt được hiệu quả rõ rệt.

❖ Thứ tư, thu hút và giải ngân FDI chưa tương xứng

Dù vốn FDI đăng ký đạt mức cao (năm 2023 đạt 36,6 tỷ USD, tăng 32% so với 2022), nhưng vốn FDI thực hiện chỉ đạt 23,18 tỷ USD, bằng khoảng 63% vốn đăng ký. Tỷ lệ giải ngân thấp phản ánh những vướng mắc trong thủ tục hành chính, hạn chế về hạ tầng và chất lượng lao động. Đây là những yếu tố cản trở việc biến nguồn lực FDI thành động lực thực tế cho tăng trưởng.

❖ Thứ năm, chính sách an sinh và ổn định thị trường còn mang tính ngắn hạn

Các gói hỗ trợ người lao động và hộ gia đình trong giai đoạn 2022–2023 đã góp phần ổn định tiêu dùng trong nước, nhưng chủ yếu mang tính tình thế, chưa tạo được sự thay đổi bền vững về thu nhập và năng suất lao động. Mặt khác, biện pháp điều hành giá xăng dầu và điện nhiều khi mang tính hành chính, dẫn đến tình trạng cung ứng bị gián đoạn cục bộ trong một số thời điểm (như thiếu xăng dầu cuối năm 2022). Điều này cho thấy sự cần thiết phải xây dựng cơ chế điều hành thị trường minh bạch và ổn định hơn.

Chính sách điều hành vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn 2022–2024 đã góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế và kiểm soát lạm phát, song vẫn còn những hạn chế như giải ngân chậm, mâu thuẫn trong mục tiêu tiền tệ, phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu và hiệu quả FDI chưa cao. Những hạn chế này nếu không được khắc phục sẽ trở thành rào cản cho mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững trong các giai đoạn tiếp theo.

b. Năng lực cạnh tranh và khả năng thích nghi của doanh nghiệp nội địa

Sức khỏe, sự linh hoạt và khả năng thích ứng của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là khối doanh nghiệp tư nhân, đóng vai trò quyết định trong việc biến các cơ hội thành tăng trưởng thực chất.

Thích nghi với tiêu chuẩn mới và hội nhập sâu rộng: Các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới như CPTPP, EVFTA không chỉ mang lại cơ hội tiếp cận thị trường lớn mà còn đặt ra các tiêu chuẩn cao hơn về quy tắc xuất xứ, môi trường, lao động và quản trị. Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, đã cho thấy khả năng thích nghi tương đối tốt. Họ chủ động đầu tư vào công nghệ, nâng cấp quy trình sản xuất, và cải thiện quản lý để đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế. Khả năng này giúp duy trì và mở rộng thị phần, ngay cả khi tổng cầu thế giới suy yếu.

Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Mức độ ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng được quan tâm. Nhiều doanh nghiệp lớn đã đầu tư mạnh vào các giải pháp công nghệ thông tin, tự động hóa, và khai thác dữ liệu để tối ưu hóa quy trình, giảm chi phí,

nâng cao năng suất và cải thiện trải nghiệm khách hàng. Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử cũng giúp các doanh nghiệp tiếp cận thị trường rộng lớn hơn. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách lớn giữa các doanh nghiệp lớn và khối doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) về khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ. Các chính sách hỗ trợ chuyển đổi số của nhà nước đã tạo điều kiện, nhưng việc triển khai trên diện rộng vẫn cần nhiều nỗ lực và nguồn lực, đặc biệt là về tài chính và nhân lực có chuyên môn.

c. Chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi, quyết định năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới sáng tạo và khả năng chuyển đổi mô hình kinh tế.

Cải thiện năng suất lao động: Năng suất lao động của Việt Nam tiếp tục được cải thiện ổn định, góp phần vào tăng trưởng GDP. Điều này một phần nhờ vào sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn, cũng như sự tăng cường đầu tư vào giáo dục, đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng cho người lao động.

Thách thức về kỹ năng và trình độ: Mặc dù có lợi thế về dân số trẻ và dồi dào, nhưng chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động có kỹ năng cao, còn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành công nghiệp công nghệ cao và thu hút FDI chất lượng. Việc thiếu hụt kỹ năng trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, bán dẫn, công nghệ xanh vẫn là một rào cản đáng kể. Sự mất cân đối giữa đào tạo và nhu cầu thị trường lao động cũng là một vấn đề. Các chương trình đào tạo nghề, giáo dục đại học cần được cải cách mạnh mẽ hơn, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp để trang bị cho người lao động những kỹ năng phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế số và sự phát triển bền vững.

d. Cải cách thể chế và môi trường kinh doanh

Các nỗ lực của Chính phủ trong cải cách thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh đã đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút đầu tư, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Minh bạch và đơn giản hóa thủ tục hành chính: Việt Nam đã và đang nỗ lực cắt giảm các thủ tục hành chính rườm rà, giảm thời gian và chi phí tuân thủ

cho doanh nghiệp. Các quy định pháp luật ngày càng được minh bạch hóa, tạo môi trường kinh doanh công bằng, bình đẳng hơn giữa các thành phần kinh tế. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thủ tục hành chính, phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số đã góp phần giảm tiếp xúc trực tiếp, hạn chế tham nhũng vặt và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện hơn nữa, đặc biệt trong các lĩnh vực như tiếp cận đất đai, thủ tục xây dựng, đăng ký kinh doanh và giải quyết tranh chấp, vốn vẫn còn là rào cản đối với nhiều nhà đầu tư và doanh nghiệp.

Phát triển thị trường vốn và tài sản: Sự ổn định và phát triển của thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu, thị trường bất động sản và các thị trường tài sản khác là quan trọng để huy động vốn dài hạn cho đầu tư và tiêu dùng. Trong giai đoạn 2022-2024, các thị trường này đã trải qua những biến động nhất định, đặc biệt là thị trường bất động sản. Tuy nhiên, Chính phủ đã có những động thái quyết liệt nhằm làm lành mạnh hóa, tăng cường tính minh bạch và quản lý rủi ro trên các thị trường này, từ đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư và đảm bảo kênh dẫn vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024 là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố khách quan và chủ quan. Dưới tác động mạnh mẽ của một môi trường kinh tế toàn cầu đầy biến động – với lạm phát cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, căng thẳng địa chính trị và biến đổi khí hậu – Việt Nam đã thể hiện khả năng chống chịu và thích ứng đáng kể. Điều này có được là nhờ vào sự điều hành vĩ mô linh hoạt và chủ động của Chính phủ thông qua các chính sách tài khóa và tiền tệ được triển khai kịp thời, năng lực thích nghi và đổi mới của cộng đồng doanh nghiệp, những bước tiến trong cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và nỗ lực không ngừng trong cải cách thể chế, môi trường kinh doanh.

Để duy trì đà tăng trưởng bền vững và đạt được các mục tiêu phát triển trong những năm tiếp theo, Việt Nam cần tiếp tục phát huy nội lực, đẩy mạnh cải cách toàn diện, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đầu tư vào nguồn nhân lực chất lượng cao, và chủ động thích ứng với các xu hướng toàn cầu. Đồng thời, việc nhận diện và đánh giá đúng mức độ tác động của cả yếu tố khách quan

và chủ quan sẽ là kim chỉ nam quan trọng để hoạch định chính sách phù hợp, biến thách thức thành cơ hội trong bối cảnh kinh tế thế giới không ngừng thay đổi.

2.3.Đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2022-2024

2.3.1.Kết quả đạt được

Giai đoạn 2022 – 2024 là một minh chứng rõ nét cho khả năng phục hồi và thích ứng của nền kinh tế Việt Nam trước những biến động phức tạp của kinh tế toàn cầu. Mặc dù đối mặt với nhiều thách thức, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, khẳng định vị thế là một trong những nền kinh tế năng động và kiên cường trong khu vực.

❖ Phục hồi ngoạn mục và tăng trưởng cao kỷ lục trong năm 2022

Một trong những thành tựu nổi bật nhất là sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế trong năm 2022. Sau những ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, Việt Nam đã nhanh chóng mở cửa trở lại và đạt được tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng 8,12%. Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong hơn một thập kỷ, thể hiện hiệu quả của các chính sách phòng chống dịch và phục hồi kinh tế của Chính phủ. Các động lực chính đóng góp vào thành công này bao gồm:

Xuất khẩu bùng nổ: Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt kỷ lục trên 732 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021. Điều này cho thấy khả năng cạnh tranh và thích ứng của các ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thu hút FDI mạnh mẽ: Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với tổng vốn đăng ký đạt gần 27,72 tỷ USD. Điều này phản ánh niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế vào môi trường kinh doanh ổn định và tiềm năng phát triển dài hạn của Việt Nam.

Tiêu dùng nội địa hồi phục: Sự phục hồi của du lịch và các hoạt động dịch vụ đã thúc đẩy mạnh mẽ tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế từ phía cầu.

❖ Duy trì ổn định và khả năng chống chịu trong năm 2023

Bước sang năm 2023, trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với lạm phát cao, lãi suất tăng và suy thoái ở nhiều thị trường lớn, tăng trưởng kinh tế Việt Nam dù chậm lại nhưng vẫn duy trì được sự ổn định và tích cực. Tốc độ tăng

trưởng GDP đạt 5,07%, mặc dù thấp hơn mục tiêu nhưng vẫn là mức tăng trưởng đáng khích lệ so với nhiều nền kinh tế khác trên thế giới. Những điểm sáng trong năm 2023 bao gồm:

Đẩy mạnh đầu tư công: Chính phủ đã chủ động đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tạo động lực quan trọng để bù đắp sự sụt giảm từ các khu vực kinh tế khác và kích thích tổng cầu.

Du lịch và dịch vụ tiếp tục phục hồi: Ngành du lịch quốc tế và các dịch vụ liên quan tiếp tục là điểm sáng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng và tạo việc làm.

Dòng vốn FDI ổn định: Mặc dù xuất khẩu gặp khó khăn, vốn FDI đăng ký mới vẫn duy trì ở mức cao, khẳng định sức hấp dẫn dài hạn của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư nước ngoài.

Chính sách điều hành linh hoạt: Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời, linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ và tài khóa, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, ổn định kinh tế vĩ mô.

❖ Tín hiệu phục hồi tích cực trong năm 2024

Trong năm 2024, Việt Nam đã bắt đầu ghi nhận nhiều dấu hiệu tốt của sự phục hồi kinh tế, sau một năm 2023 mà tăng trưởng bị “chững lại” do ảnh hưởng của suy giảm cầu toàn cầu, biến động giá nguyên liệu đầu vào, cùng khó khăn trong thị trường bất động sản và tín dụng. Các số liệu đầu năm và cả năm 2024 cho thấy sự hồi phục mạnh mẽ về cả sản xuất, xuất nhập khẩu, đầu tư và tiêu dùng. Tăng trưởng GDP và cơ cấu ngành kinh tế

Năm 2024, kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng GDP 7,09% , cao hơn đáng kể so với mức 5,07% của năm 2023. Kết quả này cho thấy nền kinh tế đã phục hồi rõ rệt sau giai đoạn suy giảm chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và nhu cầu tiêu dùng sụt giảm.

Ngành công nghiệp – xây dựng tiếp tục đóng vai trò động lực then chốt, đặc biệt là khu vực chế biến chế tạo với sự gia tăng đơn hàng xuất khẩu và đầu tư từ khu vực FDI.

Ngành dịch vụ phục hồi mạnh, đặc biệt trong các lĩnh vực du lịch, vận tải, bán lẻ. Nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng cao đã góp phần củng cố sự sôi động của thị trường nội địa, tạo thêm động lực cho tăng trưởng.

Nông nghiệp giữ vai trò ổn định, đóng góp tích cực vào xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như gạo, cà phê, hạt điều, đồng thời hỗ trợ bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh giá lương thực toàn cầu biến động.

Hoạt động xuất nhập khẩu và cán cân thương mại: Năm 2024, thương mại quốc tế của Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt khoảng 786,3 tỷ USD, tăng mạnh so với mức năm 2023. Xuất khẩu đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm trước. Đây là kết quả của việc tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA), đa dạng hóa thị trường, đồng thời hưởng lợi từ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhập khẩu đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,6%, phản ánh nhu cầu phục hồi sản xuất trong nước, đặc biệt là trong ngành điện tử, cơ khí, và dệt may. Cán cân thương mại duy trì thặng dư 24,77 tỷ USD, tiếp nối xu hướng tích cực trong nhiều năm liên tiếp. Thặng dư thương mại cao không chỉ cải thiện dự trữ ngoại hối, mà còn góp phần ổn định tỷ giá, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và đối tác thương mại quốc tế.

Đầu tư và dòng vốn FDI: Hoạt động đầu tư trong nước và quốc tế đều cho thấy tín hiệu tích cực. Đầu tư xã hội tăng trưởng ổn định, đặc biệt là đầu tư công được đẩy mạnh, đóng vai trò quan trọng trong việc kích thích tăng trưởng và nâng cấp cơ sở hạ tầng. FDI thực hiện đạt mức cao kỷ lục, với dòng vốn giải ngân tăng so với năm 2023. Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là điểm đến hấp dẫn của nhà đầu tư quốc tế nhờ môi trường kinh doanh ổn định, chi phí lao động cạnh tranh, cùng với lợi thế từ các hiệp định thương mại. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu giúp Việt Nam thu hút thêm nhiều dự án quy mô lớn trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ và năng lượng tái tạo.

Tiêu dùng nội địa và dịch vụ: Thị trường nội địa năm 2024 sôi động trở lại. Tiêu dùng hộ gia đình và hoạt động bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng trưởng ấn tượng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP. Ngành du lịch phục hồi mạnh, số lượng khách quốc tế tăng cao so với năm 2023 nhờ chính sách visa cởi mở và sự

đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải, logistics đều có mức tăng trưởng vượt trội, phản ánh sự hồi sinh của khu vực dịch vụ sau thời kỳ khó khăn.

Ổn định kinh tế vĩ mô: Năm 2024, các cân đối vĩ mô cơ bản được duy trì ổn định: Lạm phát được kiểm soát ở mức khoảng 3,5 – 3,8%, thấp hơn mục tiêu 4%, phản ánh hiệu quả trong điều hành chính sách tiền tệ và tài khóa. Tỷ giá và thị trường ngoại hối tương đối ổn định, tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu và niềm tin vào đồng nội tệ. Thị trường tài chính – ngân hàng dần ổn định trở lại sau giai đoạn khó khăn về tín dụng và bất động sản trong năm 2023, qua đó hỗ trợ hoạt động đầu tư và sản xuất.

Năm 2024 được xem là một dấu mốc quan trọng trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế của Việt Nam sau giai đoạn chịu nhiều tác động bất lợi từ suy thoái kinh tế toàn cầu, biến động giá cả hàng hóa cơ bản, khủng hoảng tín dụng và thị trường bất động sản trong năm 2023. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu trong năm đều đạt hoặc vượt kế hoạch, qua đó khẳng định năng lực chống chịu, khả năng thích ứng cũng như sức bật mạnh mẽ của nền kinh tế.

Trước hết, tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 6,0 – 6,5%, vượt mức tăng trưởng năm 2023 (5,05%) và tiệm cận mục tiêu Quốc hội đề ra. Đây không chỉ là con số thống kê đơn thuần, mà còn phản ánh sự phục hồi vững chắc của tổng cầu trong nước, sự gia tăng đơn hàng từ thị trường quốc tế, cũng như hiệu quả của các chính sách hỗ trợ kinh tế. Tăng trưởng được dẫn dắt bởi khu vực công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ, trong đó nổi bật là sự khởi sắc của các ngành bán lẻ, du lịch, vận tải và năng lượng.

Hoạt động thương mại quốc tế tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt gần 786,3 tỷ USD, trong đó xuất khẩu tăng 14,4% và nhập khẩu tăng 16,6% so với năm trước. Việc duy trì thặng dư thương mại hơn 24,7 tỷ USD trong bối cảnh thương mại toàn cầu nhiều biến động là minh chứng cho năng lực cạnh tranh ngày càng được củng cố của hàng hóa Việt Nam, cũng như vai trò của các hiệp định thương mại tự do trong việc mở rộng thị trường.

Thành quả này góp phần quan trọng vào việc cải thiện dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá, và tạo thêm dư địa cho điều hành chính sách vĩ mô.

Đầu tư xã hội và dòng vốn FDI duy trì xu hướng tích cực. Giải ngân FDI đạt mức cao kỷ lục, không chỉ nhờ vào sự ổn định kinh tế vĩ mô, mà còn nhờ lợi thế từ quá trình dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và cam kết hội nhập quốc tế. Dòng vốn này tập trung vào các ngành công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, sản xuất xanh và năng lượng tái tạo, qua đó tạo nền tảng dài hạn cho nâng cao năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ.

Bên cạnh đó, tiêu dùng nội địa đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố đà tăng trưởng. Thị trường bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng mạnh, phản ánh niềm tin tiêu dùng được cải thiện rõ rệt. Ngành du lịch ghi nhận sự phục hồi nhanh với lượng khách quốc tế tăng cao, nhờ chính sách thị thực linh hoạt và sự đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Đây chính là động lực quan trọng giúp Việt Nam vừa thúc đẩy tăng trưởng, vừa khẳng định vị thế điểm đến an toàn, hấp dẫn trên bản đồ du lịch toàn cầu.

Một trong những điểm nhấn quan trọng của năm 2024 là sự ổn định của kinh tế vĩ mô. Lạm phát được kiểm soát quanh mức 3,5 – 3,8%, thấp hơn ngưỡng mục tiêu 4% đề ra. Chính sách tài khóa chủ động và linh hoạt, kết hợp với chính sách tiền tệ thận trọng, đã giúp giảm áp lực chi phí sản xuất và bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa thiết yếu. Tỷ giá được duy trì ổn định, qua đó hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu và niềm tin vào đồng Việt Nam. Thị trường tài chính – ngân hàng dần lấy lại sự ổn định sau giai đoạn khó khăn năm 2023, trong khi thị trường bất động sản có những bước điều chỉnh tích cực, từng bước tạo nền tảng cho sự phát triển lành mạnh và bền vững hơn.

Nói tóm lại, năm 2024 là một năm đánh dấu sự phục hồi toàn diện của nền kinh tế Việt Nam. Các động lực tăng trưởng được khơi thông cả ở khu vực sản xuất, tiêu dùng và đầu tư, trong khi các cân đối vĩ mô quan trọng được bảo đảm. Kết quả này không chỉ mang ý nghĩa ngắn hạn là khắc phục những khó khăn trước đó, mà còn tạo tiền đề dài hạn để nền kinh tế hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền

vững, đổi mới sáng tạo, xanh hóa sản xuất và hội nhập sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Như vậy, thành công của năm 2024 khẳng định rằng Việt Nam đã bước ra khỏi giai đoạn phục hồi sau khủng hoảng, và đang dần bước vào một quỹ đạo phát triển mới với tầm nhìn chiến lược dài hạn. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, nâng cao chất lượng tăng trưởng, và củng cố vị thế trong khu vực cũng như trên trường quốc tế trong những năm tiếp theo.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

❖ Hạn chế

Mặc dù có tốc độ tăng trưởng ấn tượng năm 2022 và duy trì ổn định năm 2023-2024, nền kinh tế Việt Nam vẫn đối mặt với một số hạn chế đáng kể:

a. Sự phụ thuộc lớn vào khu vực xuất khẩu và thị trường bên ngoài:

Tăng trưởng GDP phụ thuộc nhiều vào kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng gia công, lắp ráp. Khi nhu cầu thị trường thế giới suy yếu (như năm 2023), tăng trưởng xuất khẩu sụt giảm mạnh, kéo theo tăng trưởng kinh tế chung.

Việc phụ thuộc vào một số thị trường lớn (Mỹ, EU, Trung Quốc) khiến Việt Nam dễ bị tổn thương trước các biến động chính sách hoặc suy thoái kinh tế ở các đối tác này.

Mặc dù xuất khẩu là động lực chính, nhưng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn chủ yếu là sản phẩm đã qua gia công, lắp ráp với giá trị gia tăng thấp. Điều này có nghĩa là lợi nhuận thu về từ xuất khẩu không cao và Việt Nam dễ bị ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên liệu đầu vào hoặc sự thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Khi các thị trường lớn gặp khó khăn, nhu cầu tiêu dùng giảm sút, các đơn hàng xuất khẩu của Việt Nam bị ảnh hưởng trực tiếp và nhanh chóng, làm lộ rõ tính dễ tổn thương của nền kinh tế.

b. Chất lượng tăng trưởng chưa thực sự bền vững:

Năng suất lao động còn thấp: Mặc dù có cải thiện, năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn khoảng cách đáng kể so với các nước trong khu vực và thế giới, cho thấy hiệu quả sử dụng lao động chưa cao.

Giá trị gia tăng thấp: Nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là chế biến, chế tạo, vẫn chủ yếu ở khâu gia công, lắp ráp, ít tham gia vào các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này hạn chế khả năng tạo ra lợi nhuận lớn và phát triển công nghệ nội địa.

Mức độ thâm dụng tài nguyên và năng lượng: Tăng trưởng vẫn còn dựa vào việc khai thác tài nguyên và sử dụng năng lượng chưa hiệu quả, tiềm ẩn rủi ro về môi trường và phát triển bền vững.

Năng suất lao động thấp không chỉ do trình độ công nghệ mà còn do cơ cấu lao động vẫn còn tỷ trọng lớn trong nông nghiệp và các ngành dịch vụ truyền thống có năng suất thấp. Việc tăng trưởng chủ yếu dựa vào việc tăng số lượng lao động và vốn đầu tư thay vì nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố này. Trong các ngành công nghiệp, Việt Nam vẫn chưa thực sự làm chủ được công nghệ lõi, thiết kế, hoặc phát triển thương hiệu riêng, dẫn đến việc phải phụ thuộc vào các tập đoàn đa quốc gia và chỉ nhận được một phần nhỏ giá trị trong chuỗi cung ứng. Hơn nữa, việc sử dụng tài nguyên và năng lượng kém hiệu quả không chỉ gây áp lực lên môi trường mà còn làm tăng chi phí sản xuất, giảm sức cạnh tranh dài hạn.

c. Năng lực nội tại của khu vực doanh nghiệp trong nước còn yếu

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) chiếm tỷ trọng lớn nhưng khả năng cạnh tranh hạn chế: Các SME gặp khó khăn trong tiếp cận vốn, công nghệ, thông tin thị trường và nguồn nhân lực chất lượng cao, khiến họ khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Khả năng đổi mới sáng tạo thấp: Nhiều doanh nghiệp chưa thực sự đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), chậm đổi mới công nghệ và mô hình kinh doanh, dẫn đến khả năng cạnh tranh kém.

Sức liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn lỏng lẻo: Khu vực FDI vẫn hoạt động tương đối độc lập, chưa tạo ra hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ về công nghệ và quản lý cho các doanh nghiệp nội địa.

Khoảng 97% doanh nghiệp Việt Nam là SME, nhưng phần lớn trong số đó có quy mô nhỏ, nguồn lực hạn chế. Việc tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, công nghệ tiên tiến, hoặc thông tin thị trường quốc tế là một rào cản lớn. Hơn nữa, văn hóa

đổi mới sáng tạo chưa thực sự được thúc đẩy mạnh mẽ trong các doanh nghiệp nội địa, dẫn đến việc họ khó tạo ra sản phẩm, dịch vụ độc đáo hoặc cải tiến quy trình sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh. Mối liên kết lỏng lẻo giữa FDI và doanh nghiệp nội địa khiến hiệu ứng "tràn" về công nghệ, kỹ năng quản lý và kinh nghiệm thị trường bị hạn chế, làm giảm khả năng phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ.

d. *Thị trường bất động sản và tài chính còn tiềm ẩn rủi ro*

Thị trường bất động sản trầm lắng: Giai đoạn 2022-2023 chứng kiến sự đóng băng của thị trường bất động sản, ảnh hưởng đến nhiều ngành liên quan và gây áp lực lên hệ thống ngân hàng. Mặc dù có dấu hiệu phục hồi, rủi ro vẫn còn.

Áp lực nợ xấu và thanh khoản: Một số ngân hàng và doanh nghiệp còn đối mặt với áp lực nợ xấu và thanh khoản, đặc biệt là các doanh nghiệp liên quan đến bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp.

Sự trầm lắng của thị trường bất động sản không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong ngành mà còn tác động lan tỏa đến các ngành khác như xây dựng, vật liệu xây dựng, ngân hàng. Tín dụng bất động sản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ ngân hàng, do đó, sự suy yếu của thị trường này có thể làm tăng nợ xấu và gây áp lực lên sự ổn định của hệ thống tài chính. Các vấn đề liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp, đặc biệt là trái phiếu phát hành bởi các công ty bất động sản, cũng làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và tạo ra rủi ro thanh khoản cho một số tổ chức.

e. *Chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ chưa đồng đều*

Mặc dù Chính phủ đã có nhiều nỗ lực, nhưng quá trình chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ trong doanh nghiệp và các ngành kinh tế còn chậm, chưa tạo ra đột phá về năng suất và mô hình kinh doanh mới trên diện rộng.

Khoảng cách số giữa các vùng miền, giữa khu vực đô thị và nông thôn vẫn còn lớn.

Mặc dù có một số doanh nghiệp lớn và ngành nghề tiên phong trong chuyển đổi số, nhưng phần lớn các SME vẫn gặp khó khăn trong việc đầu tư vào công nghệ, thiếu nhân lực có kỹ năng số và chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích của chuyển

đổi số. Điều này cản trở khả năng nâng cao năng suất, tối ưu hóa quy trình và tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới dựa trên công nghệ số. Khoảng cách số còn tồn tại giữa các vùng miền, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn, làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội kinh tế và giáo dục.

❖ Nguyên nhân

Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, cả khách quan lẫn chủ quan:

a. *Cơ cấu kinh tế chưa được chuyển đổi triệt để*

Mô hình tăng trưởng cũ: Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn thoát ly khỏi mô hình tăng trưởng dựa vào thâm dụng lao động giá rẻ, tài nguyên và vốn đầu tư, thay vì dựa vào năng suất, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Điều này khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương khi các yếu tố đầu vào này không còn lợi thế.

Phát triển công nghiệp phụ trợ chậm: Việc thiếu một nền tảng công nghiệp phụ trợ vững mạnh khiến các doanh nghiệp FDI phải nhập khẩu phần lớn linh kiện, nguyên liệu, làm giảm khả năng lan tỏa của FDI và hạn chế giá trị gia tăng nội địa.

Nguyên nhân sâu xa là do quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm và chưa thực sự quyết liệt. Mặc dù đã có định hướng, nhưng việc thực thi còn gặp nhiều rào cản, đặc biệt là trong việc dịch chuyển lao động từ khu vực năng suất thấp sang năng suất cao, hoặc thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao. Sự thiếu hụt các chính sách cụ thể và hiệu quả để phát triển công nghiệp phụ trợ khiến các doanh nghiệp nội địa khó có thể tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI, làm mất đi cơ hội học hỏi và nâng cao năng lực.

b. *Năng lực nội tại của doanh nghiệp Việt Nam*

Hạn chế về vốn và công nghệ: Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam là SME, có quy mô vốn nhỏ, khó tiếp cận công nghệ hiện đại và đầu tư vào R&D.

Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao: Hệ thống giáo dục – đào tạo chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là các ngành công nghệ cao, quản lý tiên tiến. Điều này ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ công nghệ và đổi mới của doanh nghiệp.

Khả năng quản trị và liên kết yếu: Nhiều doanh nghiệp còn thiếu kinh nghiệm quản lý hiện đại, khả năng liên kết theo chuỗi giá trị còn yếu, làm giảm sức cạnh tranh tổng thể.

Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là SME, thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn dài hạn, lãi suất thấp để đầu tư vào công nghệ và mở rộng sản xuất. Hơn nữa, việc thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là kỹ sư, chuyên gia công nghệ, và nhà quản lý có tầm nhìn chiến lược, đã cản trở khả năng đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp còn hoạt động theo kiểu "mạnh ai nấy làm", thiếu sự liên kết, hợp tác để tạo ra sức mạnh tổng hợp, đặc biệt là trong việc tham gia vào các chuỗi giá trị phức tạp.

c. Thể chế và chính sách còn những điểm nghẽn

Thủ tục hành chính còn phức tạp: Mặc dù đã có nhiều cải cách, nhưng một số thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, gây khó khăn và tốn kém chi phí cho doanh nghiệp.

Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện và đồng bộ: Một số quy định pháp luật còn chồng chéo, thiếu rõ ràng, gây khó khăn trong việc thực thi và tạo ra rủi ro cho nhà đầu tư (ví dụ như trong lĩnh vực bất động sản).

Sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương: Đôi khi còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến việc triển khai chính sách chậm hoặc không đồng bộ.

Mặc dù Chính phủ đã triển khai nhiều nỗ lực cải cách hành chính quan trọng, song vẫn còn tồn tại các quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh không hợp lý hoặc các rào cản hành chính không chính thức phát sinh từ quá trình thực thi. Sự chồng chéo của các quy định này đang tạo ra trở ngại đáng kể cho doanh nghiệp trong các giai đoạn thành lập, vận hành và mở rộng hoạt động. Hệ thống pháp luật, đặc biệt là trong các lĩnh vực mới như kinh tế số, năng lượng tái tạo, còn chưa theo kịp tốc độ phát triển, tạo ra khoảng trống pháp lý hoặc rào cản cho sự phát triển. Sự phối hợp chưa đồng bộ giữa các cấp, các ngành đôi khi dẫn đến tình trạng "đá bóng trách nhiệm" hoặc chậm trễ trong việc giải quyết các vấn đề cấp bách của doanh nghiệp và nền kinh tế.

d. Hạ tầng chưa đồng bộ

Mặc dù đầu tư công được đẩy mạnh, nhưng hạ tầng giao thông, logistics, hạ tầng số vẫn còn thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng kịp tốc độ phát triển của nền kinh tế, làm tăng chi phí sản xuất và vận chuyển.

Hệ thống đường bộ, đường sắt, cảng biển, sân bay mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn chưa thực sự đồng bộ và hiệu quả, đặc biệt là kết nối giữa các vùng kinh tế trọng điểm. Chi phí logistics ở Việt Nam vẫn còn cao so với các nước trong khu vực, làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Hạ tầng số, mặc dù đã có những bước tiến, nhưng vẫn cần được đầu tư mạnh mẽ hơn để đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số và kinh tế số.

e. Tác động từ bên ngoài

Biến động kinh tế toàn cầu: Lạm phát, lãi suất tăng cao, suy thoái ở các thị trường lớn, và các xung đột địa chính trị đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu xuất khẩu và dòng vốn đầu tư vào Việt Nam.

Chính sách bảo hộ mậu dịch: Xu hướng bảo hộ mậu dịch và dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu cũng tạo ra cả cơ hội và thách thức, đòi hỏi Việt Nam phải có sự thích ứng nhanh chóng.

Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở lớn, do đó rất nhạy cảm với các biến động kinh tế toàn cầu. Lạm phát dai dẳng ở các thị trường lớn đã làm giảm sức mua, ảnh hưởng trực tiếp đến đơn hàng xuất khẩu. Các chính sách tiền tệ thắt chặt của các ngân hàng trung ương lớn cũng gây áp lực lên tỷ giá và lãi suất trong nước. Ngoài ra, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và chính sách bảo hộ mậu dịch của một số quốc gia lớn cũng đặt ra yêu cầu Việt Nam phải liên tục nâng cao năng lực cạnh tranh, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm để giảm thiểu rủi ro.

Giai đoạn 2022 – 2024, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng tự hào về tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, để duy trì đà tăng trưởng và hướng tới phát triển bền vững, việc nhận diện và khắc phục các hạn chế là vô cùng cấp thiết. Điều này đòi hỏi những cải cách sâu rộng về thể chế, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp, đầu tư vào nguồn nhân lực và khoa học công nghệ, đồng thời chủ động thích ứng với những biến động của kinh tế thế giới. Chỉ khi giải quyết được

những "điểm nghẽn" này, Việt Nam mới có thể hiện thực hóa khát vọng trở thành một quốc gia phát triển, thịnh vượng.

Chương 3 –

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Định hướng

Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế đáng kể trong những thập kỷ qua, chuyển mình từ một quốc gia có thu nhập thấp thành một nền kinh tế năng động và hội nhập sâu rộng. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đầy biến động và những thách thức nội tại mới, việc duy trì đà tăng trưởng và đạt được mục tiêu phát triển bền vững đòi hỏi những định hướng rõ ràng và hành động quyết liệt trong thời gian tới.

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030 của Việt Nam đã vạch ra một lộ trình toàn diện, với tầm nhìn rõ ràng: chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào tài nguyên và lao động giá rẻ sang dựa vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và con người. Đây là một sự chuyển dịch tư duy chiến lược, nhằm đưa đất nước vượt qua bẫy thu nhập trung bình và đạt được mục tiêu trở thành một quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.

3.1.1. Định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế

Nhiệm vụ cốt lõi là nâng cao năng suất lao động, yếu tố quyết định sự thịnh vượng của một quốc gia. Điều này đòi hỏi sự đầu tư mạnh mẽ và đồng bộ vào nhiều lĩnh vực:

Đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo: Đây là nền tảng của việc nâng cao năng suất. Cần phải cải cách giáo dục theo hướng chú trọng vào tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và năng lực sáng tạo. Các trường đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần liên kết chặt chẽ hơn với doanh nghiệp để chương trình đào tạo đáp ứng sát với nhu cầu thực tế của thị trường, tránh tình trạng đào tạo thừa, thiếu và không đúng chuyên môn. Việc khuyến khích học tập suốt đời và đào tạo lại cho người lao động đã đi làm cũng là một giải pháp quan trọng để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ.

Phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo: Đây là động lực của sự bứt phá. Nhà nước cần có chính sách ưu đãi vượt trội để thu hút và trọng dụng

nhân tài, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho các startup công nghệ phát triển, và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là những bước đi cần thiết. Bên cạnh đó, cần khuyến khích sự hợp tác giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp để chuyển giao công nghệ, đưa các kết quả nghiên cứu vào ứng dụng thực tiễn.

Chuyển đổi số toàn diện: Chuyển đổi số không chỉ dừng lại ở kinh tế số mà còn bao gồm cả chính phủ số và xã hội số. Cần có một khung pháp lý rõ ràng, an toàn để thúc đẩy các hoạt động thương mại điện tử, thanh toán số và các dịch vụ công trực tuyến. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng mạng lưới băng thông rộng và bảo mật thông tin sẽ là tiền đề vững chắc cho quá trình này.

3.1.2. Định hướng phát triển các lĩnh vực mũi nhọn

Để tối ưu hóa nguồn lực, Việt Nam tập trung vào việc phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh và giá trị gia tăng cao:

Công nghiệp: Chuyển dịch từ gia công sang sản xuất, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao như điện tử, phần mềm, bán dẫn và năng lượng tái tạo. Phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng là một nhiệm vụ quan trọng để giảm sự phụ thuộc vào chuỗi cung ứng nước ngoài. Để làm được điều này, cần có chính sách hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp họ nâng cao năng lực sản xuất và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Nông nghiệp: Hướng đến một nền nông nghiệp thông minh, hữu cơ, an toàn và bền vững. Việc ứng dụng công nghệ sinh học và nông nghiệp chính xác (precision agriculture) sẽ giúp nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Song song đó, việc xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nông sản đặc trưng cũng sẽ giúp tăng giá trị xuất khẩu.

Dịch vụ: Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao như du lịch, tài chính, logistics, và các dịch vụ dựa trên công nghệ. Đây là những ngành có tiềm năng lớn, đóng góp đáng kể vào GDP và tạo ra nhiều việc làm có chất lượng. Đối với du lịch, cần tập trung vào các sản phẩm du lịch có giá trị cao, độc đáo, đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản.

Các định hướng phát triển của Việt Nam được xây dựng trên một triết lý tăng trưởng toàn diện và bền vững. Chúng không chỉ tập trung vào việc gia tăng GDP mà còn hướng đến việc thay đổi tận gốc rễ mô hình kinh tế, coi con người và tri thức là yếu tố trung tâm. Các định hướng này có mối quan hệ chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau: việc phát triển khoa học - công nghệ sẽ thúc đẩy sự chuyển đổi số, đồng thời nâng cao năng suất trong cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Sự thành công của từng định hướng riêng lẻ sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa, củng cố và thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế đi lên. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả, cần sự phối hợp đồng bộ, quyết liệt và liên tục từ mọi cấp, mọi ngành.

3.2. Một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới

Để hiện thực hóa các định hướng và trụ cột đã nêu, Việt Nam cần tập trung vào các khuyến nghị cụ thể sau đây, nhằm tạo ra động lực tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững hơn trong tương lai:

3.2.1. Hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh

Tiếp tục rà soát và cắt giảm điều kiện kinh doanh: Cần thường xuyên đánh giá và loại bỏ các quy định, giấy phép con không còn phù hợp hoặc gây cản trở cho doanh nghiệp.

Xây dựng một cơ chế rà soát thường xuyên và có sự tham gia của doanh nghiệp (ví dụ: thông qua các cuộc đối thoại công - tư, lấy ý kiến từ các hiệp hội ngành nghề). Ưu tiên các lĩnh vực đang có nhiều nút thắt hoặc chi phí không chính thức cao như đất đai, xây dựng, thuế, hải quan. Áp dụng nguyên tắc "mặc định là được phép, trừ khi có quy định khác" để khuyến khích tinh thần đổi mới.

Nâng cao chất lượng thực thi pháp luật và giảm chi phí không chính thức: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng năng lực, đạo đức cho đội ngũ cán bộ, công chức thực thi pháp luật, đặc biệt là ở các cơ quan cấp phép, thanh kiểm tra. Đẩy mạnh minh bạch hóa thông tin về quy trình, thủ tục. Xây dựng cơ chế giám sát chéo, tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp một cách kịp thời và nghiêm minh. Áp dụng công nghệ để giảm tiếp xúc trực tiếp giữa doanh nghiệp và cán bộ.

Đẩy mạnh phát triển chính phủ số và dịch vụ công trực tuyến: Đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng công nghệ thông tin và an ninh mạng để cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ cao nhất (mức 4). Khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng các nền tảng số trong giao dịch với cơ quan nhà nước thông qua việc nâng cao trải nghiệm người dùng, đơn giản hóa giao diện, và có các chính sách ưu đãi ban đầu.

3.2.2. Chuyển đổi số và phát triển kinh tế số

Đầu tư chiến lược vào hạ tầng số thế hệ mới: Có kế hoạch đầu tư công và tư rõ ràng cho việc phủ sóng 5G, xây dựng các trung tâm dữ liệu xanh, an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Khuyến khích các nhà mạng, doanh nghiệp công nghệ đầu tư vào hạ tầng đám mây và kết nối internet tốc độ cao, đảm bảo giá thành hợp lý để phổ cập cho người dân và doanh nghiệp.

Xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp: Triển khai các chương trình tài trợ, cho vay ưu đãi để doanh nghiệp SME đầu tư vào phần mềm quản lý, nền tảng thương mại điện tử, và các giải pháp công nghệ số. Tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo chuyên sâu về chuyển đổi số cho các lãnh đạo và nhân viên doanh nghiệp. Xây dựng các nền tảng chia sẻ kiến thức, công cụ và điển hình chuyển đổi số thành công.

Phát triển ngành công nghiệp nội dung số và dịch vụ số: Có chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ vốn cho các startup trong lĩnh vực nội dung số, game, giáo dục trực tuyến, y tế số. Xây dựng khung pháp lý rõ ràng, linh hoạt để khuyến khích đổi mới, thử nghiệm các mô hình kinh doanh mới, đồng thời bảo vệ quyền lợi người dùng và dữ liệu cá nhân.

3.2.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đổi mới sáng tạo

Cải cách giáo dục nghề nghiệp theo hướng linh hoạt và đáp ứng nhu cầu thị trường: Thiết lập Hội đồng tư vấn quốc gia về kỹ năng với sự tham gia của đại diện doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý để định hướng chương trình đào tạo. Thúc đẩy mô hình đào tạo kép, kết hợp học lý thuyết tại trường và thực hành tại doanh nghiệp. Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được công nhận rộng rãi.

Đẩy mạnh đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện có: Phát triển các chương trình đào tạo kỹ năng số, kỹ năng mềm, kỹ năng thích ứng linh hoạt (online, tại chỗ) cho người lao động. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo nội bộ và có chính sách hỗ trợ tài chính cho người lao động tham gia các khóa học nâng cao.

Tạo môi trường hấp dẫn cho nhân tài: Xây dựng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân, nhà ở, cơ hội phát triển nghề nghiệp cho các chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực công nghệ cao. Đơn giản hóa thủ tục nhập cảnh và cấp phép lao động cho chuyên gia nước ngoài. Khuyến khích thành lập các mạng lưới kết nối chuyên gia, nhà khoa học để tạo môi trường hợp tác và trao đổi kiến thức.

Tăng cường đầu tư vào R&D và thương mại hóa kết quả nghiên cứu: Tăng tỷ lệ chi tiêu cho R&D trong GDP. Xây dựng các quỹ nghiên cứu quốc gia, chương trình tài trợ nghiên cứu với các mục tiêu rõ ràng, ưu tiên các đề tài có tính ứng dụng cao. Phát triển các trung tâm ươm tạo công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp khoa học công nghệ để hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

3.2.4. Thúc đẩy tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn

Ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo: Đảm bảo cơ chế giá mua điện hợp lý (FIT) hoặc cơ chế đấu thầu cạnh tranh hấp dẫn cho điện gió, điện mặt trời. Đơn giản hóa thủ tục cấp phép dự án. Phát triển hạ tầng truyền tải điện thông minh để tích hợp hiệu quả nguồn năng lượng tái tạo vào lưới điện quốc gia.

Xây dựng khung pháp lý và chính sách hỗ trợ kinh tế tuần hoàn: Ban hành các quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR), khuyến khích thu gom, tái chế sản phẩm. Áp dụng cơ chế ưu đãi thuế, tín dụng xanh cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ tái chế, sản xuất sạch hơn, và sử dụng nguyên liệu tái chế.

Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu: Đầu tư vào các dự án hạ tầng xanh (như hệ thống thoát nước thông minh, đê biển, rừng ngập mặn) có khả năng chống chịu bão lũ, xâm nhập mặn. Xây dựng các hệ thống cảnh báo sớm thiên tai hiệu quả hơn. Triển khai rộng rãi các mô hình nông nghiệp thông minh,

thích ứng với khí hậu (ví dụ: tưới tiêu tiết kiệm nước, giống cây trồng chịu hạn/mặn).

3.2.5. Nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ và đổi mới mô hình tăng trưởng

Xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển công nghiệp nền tảng và công nghệ lõi: Xác định rõ các ngành công nghiệp trọng điểm (ví dụ: bán dẫn, AI, năng lượng mới, vật liệu cao cấp) có tiềm năng cạnh tranh toàn cầu. Xây dựng lộ trình phát triển cụ thể với các mục tiêu định lượng về đầu tư, R&D, và sản lượng. Cung cấp nguồn lực ưu tiên (ngân sách, chính sách ưu đãi) cho các ngành này.

Khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa: Xây dựng các chương trình kết nối (match-making) giữa các tập đoàn FDI lớn và các doanh nghiệp nội địa tiềm năng. Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, tài chính cho các doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn của chuỗi cung ứng toàn cầu. Có chính sách khuyến khích FDI chuyển giao công nghệ cho đối tác Việt Nam.

Thành lập các quỹ đổi mới sáng tạo và đầu tư mạo hiểm: Xây dựng các quỹ đầu tư mạo hiểm công – tư để hỗ trợ tài chính cho các startup và dự án đổi mới sáng tạo có tiềm năng rủi ro cao nhưng tiềm năng tăng trưởng lớn. Hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư mạo hiểm để thu hút dòng vốn này.

3.2.6. Tăng cường liên kết vùng và phát triển hạ tầng đồng bộ

Đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả đầu tư công vào hạ tầng: Áp dụng cơ chế giám sát chặt chẽ, minh bạch từ khâu lập kế hoạch đến thực thi và nghiệm thu dự án. Phân cấp, phân quyền mạnh mẽ hơn cho địa phương nhưng đi kèm với kiểm tra, giám sát. Tăng cường năng lực quản lý dự án và khắc phục các rào cản về thủ tục, giải phóng mặt bằng.

Xây dựng quy hoạch vùng mang tính chiến lược: Quy hoạch phải dựa trên lợi thế so sánh, đặc thù địa phương và tầm nhìn dài hạn, tránh trùng lặp. Đảm bảo tính khả thi, đồng bộ giữa quy hoạch các ngành, lĩnh vực và địa phương trong vùng. Có cơ chế điều phối hiệu quả giữa các tỉnh, thành phố trong vùng.

Phát triển các hành lang kinh tế và cụm liên kết ngành: Tập trung đầu tư vào hạ tầng kết nối các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm. Xây dựng chính

sách ưu đãi đặc thù cho các cụm ngành, khuyến khích các doanh nghiệp trong cùng ngành liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị và hệ sinh thái.

3.2.7. Phát huy nội lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa

Tăng cường hỗ trợ tiếp cận vốn cho SME: Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng phù hợp với đặc thù của SME. Đẩy mạnh các quỹ bảo lãnh tín dụng để giảm rủi ro cho ngân hàng. Phát triển các kênh huy động vốn phi ngân hàng như thị trường trái phiếu doanh nghiệp cho SME.

Khuyến khích doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu: Xây dựng các chương trình tư vấn, đào tạo chuyên sâu về tiêu chuẩn quốc tế, quản lý chất lượng, và công nghệ sản xuất cho doanh nghiệp nội địa. Tổ chức các sự kiện kết nối (business matching) giữa doanh nghiệp Việt Nam và các tập đoàn đa quốc gia để thúc đẩy hợp tác, tìm kiếm cơ hội tham gia chuỗi cung ứng.

Thúc đẩy tiêu dùng nội địa và phát triển thị trường trong nước: Tổ chức các chiến dịch xúc tiến thương mại nội địa, chương trình khuyến mãi để kích thích sức mua. Nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp Việt Nam. Cải thiện thu nhập cho người dân thông qua tăng trưởng kinh tế, điều chỉnh chính sách tiền lương và an sinh xã hội.

3.2.8. Chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả

Nâng cao năng lực đàm phán và thực thi các FTA: Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu cho doanh nghiệp và cán bộ về quy tắc xuất xứ, rào cản kỹ thuật, và các cam kết trong FTA. Xây dựng các cẩm nang, hướng dẫn chi tiết để doanh nghiệp dễ dàng nắm bắt và tận dụng các ưu đãi. Thành lập các đơn vị chuyên trách tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp thực thi FTA.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế: Xây dựng chiến lược ngoại giao kinh tế quốc gia với các mục tiêu cụ thể theo từng thị trường và ngành hàng. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, và du lịch thông qua các sự kiện lớn, hội nghị quốc tế, và phái đoàn kinh tế cấp cao. Nâng cao vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc kết nối kinh tế.

Chủ động tham gia quản trị các vấn đề kinh tế toàn cầu: Tăng cường cử cán bộ, chuyên gia tham gia vào các vị trí quan trọng trong các tổ chức quốc tế. Chủ động đề xuất các sáng kiến, giải pháp để giải quyết các thách thức chung như biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, và ổn định tài chính toàn cầu, qua đó nâng cao vị thế và tiếng nói của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 2022–2024 đánh dấu một bước phát triển ấn tượng của nền kinh tế Việt Nam, thể hiện khả năng phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn khó khăn và tốc độ tăng trưởng ổn định trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động. Trong điều kiện tình hình quốc tế còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức, sự điều hành linh hoạt, hiệu quả của Nhà nước đã góp phần quan trọng trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy đầu tư, sản xuất và xuất khẩu.

Nghiên cứu của nhóm đã thực hiện được một số kết quả sau:

Tổng hợp và hệ thống hóa những nội dung lý luận cơ bản về các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững.

Phân tích, đánh giá thực trạng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022–2024 cho thấy, bên cạnh những thành tựu đạt được như tăng trưởng GDP ổn định, xuất khẩu và sản xuất công nghiệp phục hồi, tiêu dùng nội địa sôi động, và đầu tư công được đẩy mạnh, nền kinh tế vẫn còn đối mặt với một số khó khăn, thách thức như áp lực lạm phát, biến động năng lượng và thị trường xuất khẩu thu hẹp.

Từ những phân tích đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm củng cố nền tảng tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Để duy trì đà phát triển và nâng cao vị thế của nền kinh tế, Việt Nam cần triển khai đồng bộ các giải pháp về đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư chất lượng cao. Đồng thời, cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị công và thúc đẩy đổi mới sáng tạo là những yếu tố then chốt bảo đảm tăng trưởng dài hạn.

Nhận thức đúng đắn về vai trò của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong giai đoạn này là cơ sở để tiếp tục duy trì đà cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế theo hướng bao trùm, hiện đại và tự chủ hơn. Từ nền tảng đã được tạo dựng trong giai đoạn 2022–2024, Việt Nam có cơ sở để bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo với nền tảng vĩ mô vững chắc, dự địa chính sách rộng hơn và định vị rõ ràng hơn trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/Tiếng Việt

1. GS, TS. Ngô Thế Chi, TS. Ngô Văn Lượng (2023), “*Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2023 và dự báo năm 2024*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 3, tháng 2/2024.
2. Vũ Hoàng Dũng (2023), “*Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng*”, Tạp chí Ngân hàng, tháng 12/2023.
3. ThS. Nguyễn Hoàng Giang (2022). “*Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thu – chi ngân sách nhà nước*”, Tạp chí Công thương Số 2, tháng 2/2022.
4. TS. Hoàng Huy Ngọc (2024), “*Kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024*”, Tạp chí Cộng sản, tháng 2/2024.
5. Cao Thị Thu Trang (2022), “*Phân tích các yếu tố tác động lên tăng trưởng kinh tế 63 tỉnh thành Việt Nam*”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Anh Tú (2023), “*Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Thương mại.

2/ Website

1. <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/06/Sach-Nien-giam-TK-2022-final.pdf>
2. <https://www.nso.gov.vn/default/2024/06/nien-giam-thong-ke-2023/>
3. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/06/nien-giam-thong-ke-2024/>
4. <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/>
5. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/>